

THƯ MỜI KHẢO SÁT BÁO GIÁ

Kính gửi: Các nhà cung cấp có quan tâm

Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn - TKV xin gửi lời chào trân trọng và hợp tác tới quý đơn vị.

Hiện tại, chúng tôi đang có nhu cầu mua sắm: Vật tư cơ nhiệt phục vụ sản xuất điện năm 2026

Chúng tôi kính mời các nhà cung cấp (NCC) có quan tâm, tham gia khảo sát và báo giá vật tư, hàng hóa, với nội dung như sau:

1. Thông tin về vật tư, hàng hóa cần mua:

- Tên đơn hàng: Mua sắm vật tư cơ nhiệt phục vụ sản xuất điện năm 2026
- Chi tiết vật tư, hàng hóa: Bao gồm các nội dung tên vật tư, hàng hóa, thông số kỹ thuật quy cách vật tư, số lượng chi tiết như phục lục kèm theo.
- Yêu cầu về vật tư, hàng hóa:
 - + Các vật tư, hàng hóa mới 100% chưa qua sử dụng, đúng quy cách, danh điểm và thông số kỹ thuật theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất; Hàng hóa được chào phải thể hiện rõ nhà sản xuất, xuất xứ và nguồn gốc hợp pháp của hàng hóa.
 - + Nhà cung cấp đính kèm cùng báo giá các tài liệu kỹ thuật của hàng hóa như: Catalog của hàng hóa để chứng minh hàng hóa là đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật của thư mời.
 - + Khi chào vật tư, hàng hóa tương đương, NCC phải có tài liệu chứng minh của hãng sản xuất (nhà sản xuất) đảm bảo đáp ứng được chất lượng sản phẩm.

2. Nội dung bản chào giá (BCG)

a. Yêu cầu về tư cách, kinh nghiệm và năng lực NCC

- Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép kinh doanh đối với mặt hàng kinh doanh có điều kiện (nếu có) (Bản sao công chứng hoặc bản sao có đóng dấu đỏ của doanh nghiệp).
- Hợp đồng tương tự với phần công việc mời chào giá
- Trong quá trình chuẩn bị bản chào giá, Nhà cung cấp có quyền tham gia khảo sát thực tế tại bên mời chào giá nhằm đảm bảo vật tư, hàng hóa cung cấp phù hợp.

b. Các yêu cầu về thương mại:

- Bản báo giá phải ghi rõ tên vật tư, hàng hóa, quy cách, mã hiệu, đơn vị tính, số lượng, đơn giá của từng vật tư, hàng hóa, tổng giá trị đơn hàng đã bao gồm chi phí khảo sát, chi phí vận chuyển, các loại thuế và chi phí khác.



- Địa điểm giao hàng: Tại kho Vật tư Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn – TKV, địa chỉ: Thôn Nông Sơn, xã Nông Sơn, thành phố Đà Nẵng.
- Thời gian giao hàng: Nhà cung cấp đề xuất thời gian giao hàng.
- Chất lượng hàng hóa: Phải đảm bảo tiêu chuẩn của nhà sản xuất và còn hạn sử dụng
- Hiệu lực của bản chào giá: ≥ 60 ngày kể từ ngày hết hạn nộp báo giá.
- NCC có thể báo giá cho toàn bộ hoặc báo giá cho một phần vật tư, hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp tùy thuộc vào khả năng thực tế của mình.

4. Hình thức báo giá:

- Bản báo giá và biểu báo giá phải do đại diện hợp pháp của NCC ký tên và đóng dấu. Trường hợp ký thay thì người ký phải được ủy quyền của đại diện hợp pháp của NCC kèm theo giấy ủy quyền, quyết định giao việc hoặc văn bản tương đương.

- Bản báo giá và các tài liệu kèm theo phải được gửi trong phong bì dán kín, có niêm phong và gửi trực tiếp về địa chỉ:

+ Văn thư công ty hoặc Phòng Kế hoạch - Đầu tư - Vật tư, Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn – TKV, địa chỉ: Thôn Nông Sơn, xã Nông Sơn, thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: 02363. 656 900 (Ghi chú: Hồ sơ chào giá nộp trực tiếp – người đến nộp phải mang theo Giấy giới thiệu và bản sao CMND hoặc CCCD còn giá trị)

Hoặc Nhà cung cấp có thể gửi báo giá và tài liệu về địa chỉ email: **Nongson@vinacominpowers.vn** và **Email: phongkhnongson@gmail.com** (Ghi chú: Đối với các đơn vị gửi báo giá qua email vẫn phải hoàn thiện gửi bản báo giá gốc cho bên mời chào giá qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp theo địa chỉ nêu trên)

- Mọi thông tin trao đổi về phần kỹ thuật và tham gia khảo sát hàng hóa xin vui lòng liên hệ: Ông Lê Xuân Na – Phó phòng Kế hoạch-Đầu tư-Vật tư; số điện thoại: 0985 247 637.

2. Thời gian nhận bản báo giá: Bản báo giá và tài liệu kèm theo phải được gửi đến Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn – TKV không chậm hơn 09 giờ 00 phút, ngày 30 tháng 10 năm 2025.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của các Nhà cung cấp!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Email: truyenthongtkv@vinacomins.vn (để đăng tải);
- Email: quyennb@vinacominpowers.vn (để đăng tải);
- Lưu VT, KĐV, LXNa (4).

GIÁM ĐỐC



Trần Hữu Thắng



PHỤ LỤC YÊU CẦU CHI TIẾT VỀ CÁC VẬT TƯ, HÀNG HÓA
ĐƠN HÀNG: MUA SẴM VẬT TƯ CƠ NHIỆT PHỤC VỤ SẢN XUẤT ĐIỆN NĂM 2026

(Kèm theo văn bản số: 2455 /V.NSCP-KĐV ngày 20 tháng 10 năm 2025)

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1		Bao tải	Kích thước 55x1m	Cái	300			
2		Băng cao su	- B800mm, L=16,4m Có 2 lớp bèo chống đổ than 2 bên - Chiều cao lớp bèo 100mm - Băng tải dày 14mm - Băng tải có 6 lớp bố vải - Dán mối nối tại Nhà máy khi thực hiện xong công tác kéo băng tải vào máy cấp than	Băng	2			
3		Băng tải	- B500, 5 lớp bố vải, dày 12mm, 1 băng dài 270m, Ghép mối nối tại nhà máy sau khi hoàn thành công tác lắp đặt. - Phương pháp ghép mối nối: nối ép nóng	Băng	1			
4		Băng tải	B600x10mm có 3 lớp bố	m	44			
5		Băng tải su	3 lớp bố B600x10mm	m				
6		Bét phun	Ø25	Cái	100			
7		Bê tông	Bê tông chịu nhiệt, thành phần hoá: - XSilicon Carbide: $Al_2O_3 \geq 15\%$ - $SiC + SiO_2 \geq 75\%$ - Khối lượng thể tích $\geq 2,4 \text{ g/cm}^3$ - Độ bền nén: Sau sấy 110 oC, 24h $\geq 10 \text{ MPa}$ - Sau sấy 1000 oC, 3h $\geq 40 \text{ MPa}$; - Sau sấy 1200 oC, 3h $\geq 50 \text{ Mpa}$,	Tấn	3			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
			- Độ co sau nung 1200 oC, 3h $\leq$ 0,5% - Có phụ gia đắp bê tông đi kèm <i>Tương đương Bê tông Chịu nhiệt, Novaplast-SIC75</i>					
8		Bê tông	Thành phần chính Vermiculite/Perlite: - Al₂O₃ $\geq$ 25%; - Khối lượng thể tích: $\leq$ 1,0 g/cm³; - Độ bền nén: + Sau sấy 110 oC, 24h $\geq$ 2.0 Mpa; + Sau sấy 800 oC, 3h $\geq$ 1.0 Mpa; - Độ co sau nung $\leq$ 1,0%; - Độ dẫn nhiệt: + Tại 400 oC $\leq$ 0,25 W/mK; + Tại 800 oC $\leq$ 0,28 W/mK - Lượng nước trộn: 100-120 lít/100kg. <i>Tương đương Xốp cách nhiệt Novaref – LW10</i>	Tấn	2			
10		Bê tông	Bê tông chịu nhiệt, thành phần chính: - Al₂O₃ $\geq$ 60%; SiC $\geq$ 30%; CaO $\geq$ 2%; - Khối lượng thể tích $\geq$ 2,6 g/cm³ - Độ bền nén: + Sau sấy 110 oC, 24h $\geq$ 50 MPa; + Sau nung 1000 oC, 3h $\geq$ 65 MPa; + Sau nung 1500 oC, 3h $\geq$ 70 MPa; - Độ co sau nung 1500 oC, 3h $\leq$ 0,1% <i>Tương đương Bê tông chịu nhiệt, Novaref SiC6030</i>	Tấn	8			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
11		Bì cao su	Φ25mm	viên	1000			
12		Bích kết nối ống thổi khí nén	Ø87xØ27xØ10mm Bản vẽ kèm theo	Bộ	10			
13		Bích loại 1	R175xR82.5mm, VL SUS304	Cái	10			
14		Bích loại 2	R175xR91mm, VL SUS304	Cái	14			
15		Bích thép	Hình bán nguyệt Ø592/Ø472, vật liệu SUS310S, 7 lỗ bu lông M16 Bản vẽ kèm theo (thuộc bản vẽ ống lồng trong)	Cái	8			
16		Bích thép	C45, Ø450/Ø350, dày 12mm, 8 lỗ bulong M16, Đường kính tâm lỗ 400mm	Cái	4			
17		Bích tròn	Φ400/Φ300mm 8 lỗ bu lông M16 Đường kính tâm lỗ 350mm	Cái	2			
18		Bình khí oxy y tế	- Loại 40 lít - Trọng lượng 48kg - Áp lực thử 250bar - Áp lực làm việc 150bar - Độ dày 5.7mm, Van QF2C hoặc Van QF2A - Màu sơn: Xanh - Có kiểm định	Bình	2			
19		Bộ lọc hạt tách ẩm	- Lưu lượng: 14 Nm ³ /min - Ống vào ra: G2" or DN50 - Lọc nước, lọc bụi xuống: 5 micro, 1 micro, 0.01 micro - Lọc hơi dầu xuống còn 5 - 0.001 ppm	Bộ	2			
20		Bộ lọc khí ẩm	1MPa, 60oC	Bộ	2			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
21		Bộ lọc tách ẩm	- AW4000-04, Lưu chất: Khí nén - Trọng lượng: 1.09 kg - Nhiệt độ: -5 độ C~ 60 độ C - Áp suất tối đa: 1.0 Mpa - Áp suất làm việc: 0.05 Mpa ~ 0.85 Mpa	Bộ	1			
22		Bộ lọc tách ẩm	- AW4000-04, Lưu chất: Khí nén - Trọng lượng: 1.09 kg - Nhiệt độ: -5 độ C~ 60 độ C - Áp suất tối đa: 1.0 Mpa - Áp suất làm việc: 0.05 Mpa ~ 0.85 Mpa - Kích thước lọc: 5 micron - Kích thước ren: 27	Bộ	5			
23		Bông bảo ôn	- Ceramic Fiber Blanket 1260°C - KT: 610x3600x50mm, 128kg/m ³	m3	3			
24		Bông bảo ôn	- Ceramic Fiber Blanket 1260°C - KT: 610x3600x50mm, 128kg/m ³	m3	3			
25		Bơm định lượng	- 0,25kW; 380VAC; 23L/giờ; 12bar; 3/8" BSPT	Cái	2			
26		Bơm hóa chất	- Lưu lượng max: 800 lít/phút - Cột áp max: 27 mH ₂ O - Họng hút – xả: 75-75mm - Công suất: 3.7kW2P (5HP) - Điện áp: 3pha 380V - Nhiệt độ chất lỏng: 900C - Vật liệu chế tạo: PVDF; NBR hoặc EPDM hoặc VITON	Cái	1			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
27		Bu long	M12 x 40, 1 long đèn, 8.8, bu lông đen	Bộ	160			
28		Bu long	M10x30, 1 long đèn, 8.8, bu lông đen	Bộ	300			
29		Bu long	M12x25, , 1 long đèn, 8.8, bu lông đen	Bộ	120			
30		Bu long	M12xL50 8.8 (2Ecu+2VĐ)	Bộ	200			
31		Bu long	M16xL70 8.8 (2Ecu+2VĐ)	Bộ	100			
32		Bu long	M14xL50 8.8 (2Ecu+2VĐ)	Bộ	100			
33		Bu long	M12xL50, bu lông đen, 8.8	Bộ	60			
34		Bu long	Đen 8,8, M6x25	Cái	100			
35		Bu lông	M16x60, 8.8, bu lông đen	bộ	376			
36		Bu lông	M8x50(2ecu +1vđ), 8.8, bu lông đen	Bộ	200			
37		Bu lông	M6x50(2ecu +1vđ), 8.8, bu lông đen	Bộ	200			
38		Bu lông	M12x30, 8.8, bu lông đen	Bộ	800			
39		Bu lông	M16x50, 8.8, bu lông đen	Bộ	110			
40		Bu lông	M12x35, 8.8, bu lông đen	Bộ	110			
41		Bu lông	M10x30, 8.8, bu lông đen	Bộ	312			
42		Bu lông	M16x70, 8.8, bu lông đen	Bộ	6			
43		Bu lông	M12x50, 8.8, bu lông đen	Bộ	100			
44		Bu lông	M14x50, 8.8, bu lông đen	Bộ	70			
45		Bu lông	M12x50, 8.8, bu lông đen	Bộ	200			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
46		Bu lông	M14x50, 8.8, bu lông đen	Bộ	70			
47		Bu lông	M10x30, 8.8, bu lông đen	Bộ	332			
48		Bu lông	M10x50, 1 long đèn, 8.8, bu lông đen	Bộ	40			
49		Bu lông	M16x70, SUS 304, 8.8	Bộ	64			
50		Bu lông	M14x50, 02 ecu, 01 long đèn vênh, 2 vòng đệm, 8.8	Bộ	300			
51		Bu lông	M12x40, 02 ecu, 01 long đèn vênh, 2 vòng đệm, 8.8	Bộ	200			
52		Bu lông	M16x70, 8.8, bu lông đen, 2 ecu + 1 long đèn	Bộ	350			
53		Bu lông	M20xL80 (8.8 + 2VĐ)	Bộ	24			
54		Bu lông	M12x50mm, (8.8 + 2VĐ)	Bộ	64			
55		Bu lông	M12x50, 8.8	Bộ	100			
56		Bu lông	M16x60, 8.8	Bộ	60			
57		Bu lông	M12x50, bu lông đen, 8.8	Bộ	100			
58		Bu lông	M12x40, bu lông đen 8.8	Bộ	40			
59		Bu lông	M12x40, 8.8	Bộ	15			
60		Bu lông đen	M16xL50 (8.8)	Bộ	50			
61		Bu lông đen	M24xL90 (8.8)	Bộ	20			
62		Bu lông inox	SUS304; M10x50	Bộ	50			
63		Bu lông inox	SUS304; M18x70	Bộ	50			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
64		Bu lông tán côn	M16x50, kèm 2ecu+ 1 long đèn phẳng	Bộ	400			
65		Bu lông tán côn	M16x60, kèm 2ecu+ 1 long đèn phẳng	Bộ	400			
66		Búa gõ boongke	- Kết nối (đầu vào/ra khí nén): 3/8 PT" x 1/4 PT" - Lực tác động: 12,5 kg·m/s - Áp suất khí nén: 4–7 kg/cm ²	Cái	1			
67		Búa nghiền - máy nghiền đá vôi tinh	- Thời gian vận hành không nhỏ hơn 450h giờ - Công suất nghiền 15t/h - Cỡ hạt đầu vào ≤ 15mm - 1 bộ gồm: 20 búa chữ nhật và 2 búa hình lục giác	Bộ	3			
68		Búa nghiền - máy nghiền than	- Thời gian vận hành không nhỏ hơn 450 giờ - 1 bộ gồm: 12 búa tròn và 14 búa có gờ - Cỡ hạt đầu vào: ≤50mm - Cỡ hạt đầu ra: ≤13mm - Đặc tính của than: Than Antraxit, trong than có kẹp đá xít - Độ cứng của than tương đương 3,5 – 4 Mohs	Bộ	30			
69		Búa nghiền đá vôi thô	- Thời gian vận hành không nhỏ hơn 450h giờ - 1 bộ búa gồm 12 cái - Công suất nghiền 35t/h, - Cỡ hạt đầu vào ≤ 50mm - Cỡ hạt đầu ra ≤ 15mm	Bộ	3			
70		Bulong	M12x30, 8.8	Bộ	200			
71		Bulong	M10x30, 8.8	Bộ	200			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
72		Bulong	M20xL120(8.8)	Bộ	40			
73		Bulong	M20xL120, 8.8, bu lông đen	Bộ	48			
74		Bulong	M10x50mm, (8.8 + 2VĐ)	Bộ	44			
75		Bulong	M8x50mm, (8.8 + 2VĐ)	Bộ	10			
76		Bulong	M16x70, 8.8	Bộ	80			
77		Bulong	M12xL50 (2VĐ+1VV+2Ecu (8.8), bu lông đen	Bộ	200			
78		Bulong	M24xL150 (2VĐ+1VV+2Ecu (8.8), bu lông đen, ren lũng	Bộ	30			
79		Bulong	M16xL170 (2VĐ+1VV+2Ecu (8.8), bu lông đen, ren lũng	Bộ	30			
80		Bulong	M12xL40 (8.8 + 2VĐ)	Cái	50			
81		Bulong	Bu lông đen, M16xL50 (8.8 + 2VĐ)	Bộ	40			
82		Bulong	Bu lông đen, M10xL40 (8.8 + 2VĐ)	Bộ	16			
83		Bulong	Bu lông đen, M12xL40 (8.8 + 2VĐ)	Bộ	20			
84		Bulong	Bu lông đen, M8xL40 (8.8 + 2VĐ)	Bộ	20			
85		Bulong	M12xL60, 8.8, bulong đen	Bộ	40			
86		Bulong côn tán	M16xL50 8.8 (2Ecu+2VĐ)	Bộ	200			
87		Bulong inox	SUS304; M16x100	Bộ	100			
88		Bulong inox	SUS304; M22x100	Bộ	50			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
72		Bulong	M20xL120(8.8)	Bộ	40			
73		Bulong	M20xL120, 8.8, bu lông đen	Bộ	48			
74		Bulong	M10x50mm, (8.8 + 2VĐ)	Bộ	44			
75		Bulong	M8x50mm, (8.8 + 2VĐ)	Bộ	10			
76		Bulong	M16x70, 8.8	Bộ	80			
77		Bulong	M12xL50 (2VĐ+1VV+2Ecu (8.8), bu lông đen	Bộ	200			
78		Bulong	M24xL150 (2VĐ+1VV+2Ecu (8.8), bu lông đen, ren lũng	Bộ	30			
79		Bulong	M16xL170 (2VĐ+1VV+2Ecu (8.8), bu lông đen, ren lũng	Bộ	30			
80		Bulong	M12xL40 (8.8 + 2VĐ)	Cái	50			
81		Bulong	Bu lông đen, M16xL50 (8.8 + 2VĐ)	Bộ	40			
82		Bulong	Bu lông đen, M10xL40 (8.8 + 2VĐ)	Bộ	16			
83		Bulong	Bu lông đen, M12xL40 (8.8 + 2VĐ)	Bộ	20			
84		Bulong	Bu lông đen, M8xL40 (8.8 + 2VĐ)	Bộ	20			
85		Bulong	M12xL60, 8.8, bulong đen	Bộ	40			
86		Bulong côn tán	M16xL50 8.8 (2Ecu+2VĐ)	Bộ	200			
87		Bulong inox	SUS304; M16x100	Bộ	100			
88		Bulong inox	SUS304; M22x100	Bộ	50			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
89		Bulong inox	SUS304; M20x100	Bộ	50			
90		Bulong inox	SUS304; M12x70	Bộ	140			
91		Bulong inox	SUS304; M16x60	Bộ	100			
92		Bulong inox	SUS304; M16x70	Bộ	56			
93		Bulong lục giác chìm đầu trụ	Đen 12,9 M24xL100 8.8, bước ren 3, (bản vẽ kèm theo)	Bộ	20			
94		Bulong lục giác chìm đầu trụ	Đen 12,9 M12xL40 8.8, bước ren 3	Bộ	20			
95		Cánh tản nhiệt	- R620/R490, dày 5mm, SUS 304, chiều dài cung 486.95mm - Số lượng 100 Cái Kèm bản vẽ	Kg	40			
96		Cánh trộn ẩm	200x100x230x25mm, VL C45, bản vẽ kèm theo ""Cánh bộ trộn ẩm" Số lượng 80 cánh	kg	542			
97		Cánh trộn ẩm	200x100x230x25mm, VL C45, bản vẽ kèm theo ""Cánh bộ trộn ẩm" Số lượng 66 cánh	kg	447			
98		Cáp thép	Cáp thép bọc nhựa, Φ10	m	200			
99		Cáp thép mềm	D20, 1 sợi 25m	Sợi	12			
100		Co 90 độ	SUS304, DN50, dày 5mm	Cái	7			
101		Co 90 độ	SUS304, DN25, dày 3mm	Cái	6			
102		Co 90 độ	SS400; DN100, dày 6mm	Cái	12			
103		Co 90 độ	SS400, DN80, dày 5mm	Cái	8			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
104		Co 90 độ	HDPE, D75	Cái	5			
105		Co 90 độ	HDPE, D50	Cái	6			
106		Co nối nhanh 90	Nhựa HDPE, Ø25, PN16	Cái	10			
107		Co ống	ø168x4mm, R1500 (lót sứ10)	Cái	1			
108		Co ống	90°, Ø350x5mm, C45	Cái	1			
109		Co ống	Ø27, thép mạ kẽm, Dày 3mm	Cái	12			
110		Con lăn	D90x3x970	Con	40			
111		Con lăn	120x90x60, S45C bản vẽ kèm theo "Con lăn gầu ngang"	Con	100			
112		Con lăn chống lệch băng	L165 Φ 60	Con	18			
113		Con lăn chống lệch băng	L 190, Φ 57	Con	2			
114		Con lăn dẫn hướng vôi thổi bụi	Đường kính ngoài 36 x đ. kính lỗ 15 x độ cao 22 (DVT: mm)	Con	12			
115		Con lăn đỡ	GTL12C-5500 - 3.2A	Con	4			
116		Con lăn đỡ	L191 Φ 90	Con	90			
117		Con lăn đỡ	L191, Φ 88	Con	5			
118		Con lăn đỡ bộ làm mát xi số 3	- ĐK: 60x130 mm, trục phi 55mm, (sử dụng vòng bi: 22310 E/VA405) - Vật liệu gia công con lăn: SUS 304 - Có bản vẽ kèm theo	Con	4			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
119		Con lăn đỡ lưới	F120xf100xf56, Vật liệu chế tạo nhựa PU Polyurethane.	Cái	10			
120		Con lăn đỡ tạo mặt bằng gạt than	L400 x Φ90	Con	18			
121		Con lăn hồi	L600 Φ 90	Con	46			
122		Con lăn su	L186 Φ 90	Con	75			
123		Con lăn su	L186, Φ 88	Con	10			
124		Con lăn ti	GTL12C-5500 - 3.1B	Con	2			
125		Côn thu	Ø325/141mm, côn tiêu chuẩn, C45	Cái	1			
126		Côn thu	SS400; DN100/80; dày 5mm	Cái	1			
127		Côn thu HDPE vện ren	Nhựa HDPE, Ø63 x 25, PN16	Cái	6			
128		Cờ phướn	Màu xanh, chiều dài 30cm rộng 20cm	Cái	50			
129		Cờ phướn	Màu đỏ, chiều dài 30cm rộng 20cm	Cái	50			
130		Cụm ty van 3 ngã đầu đầy bơm cấp	Vật liệu 20CR13, Bản vẽ kèm theo	Cái	3			
131		Cuộn hút van điện từ	mPm, 24VDC	Cái	3			
132		Cút nối nhanh	Nhựa HDPE, Ø63	Cái	10			
133		Cút nối nhanh	Nhựa HDPE, Ø25	Cái	10			
134		Chì ống	20x32, h=8mm	Cái	10			
135		Chì ống	20x36, h=8mm	Cái	20			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
136		Chì ống	36x65x5mm	Cái	6			
137		Chì ống	38,2x58,5x15mm	Cái	66			
138		Chì ống	38x28x3 mm	Cái	6			
139		Chì ống	121/106, h=10mm	Cái	50			
140		Chì ống	75/52, h=8mm	Cái	20			
141		Chì ống	36x56, h=5mm	Cái	20			
142		Chì ống	36x52, h=5mm	Cái	20			
143		Chì ống	22x32, h=8mm Chì ống van điện tái tuần hoàn	Cái	16			
144		Chì ống	56x40, h=8mm Chì ống van điện đầu đẩy bơm cấp	Cái	12			
145		Chì ống	ĐK: 38x26x10mm	Cái	20			
146		Chì tấm	5mm, 1.5mx1.5m	tấm	2			
147		Chì tấm	1mx1m, 3mm	tấm	2			
148		Chốt khóa nắp	40x40x5mm Bản vẽ	Cái	8			
149		Chốt nhựa	Teflon Ø18 , dài 50mm	Cái	32			
150		Chốt nhựa	Teflon Ø 29x70	Cái	32			
151		Chốt nhựa	Teflon φ18 x 50mm	Cái	40			
152		Dây curoa	SPB 4250	Sợi	14			
153		Dây curoa	5V670	Cái	6			
154		Dây curoa	5V710	Cái	6			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
155		Dây curoa	A41	Cái	15			
156		Dây curoa	B53	Cái	6			
157		Dây curoa	5V710mm	Cái	16			
158		Dây Curoa	D4000LI-4075LW	Sợi	4			
159		Dây Curoa	B2540 (B100)	Sợi	4			
160		Dây curoa	5v-710	Sợi	16			
161		Dây curoa	B51	Sợi	12			
162		Dây đánh lửa	- Chất liệu dây: Kim loại chịu nhiệt, đảm bảo độ bền và hiệu suất cao trong quá trình phân tích nhiệt trị - Dây cố định, dễ dàng lắp đặt và sử dụng trong các thiết bị đo nhiệt trị. <i>Tương đương dây đánh lửa LECO 502-460</i>	Cái	10			
163		Dây môi cháy	- Chất liệu: Chỉ bông tự nhiên, đảm bảo độ cháy ổn định và an toàn trong quá trình phân tích nhiệt trị. - Môi dây dài 10 cm, phù hợp với các yêu cầu kỹ thuật của thiết bị. <i>Tương đương dây môi cháy LECO 502-461</i>	Cái	1000			
164		Dây rút nhựa	Màu trắng, 0.5 x 30 cm (bao 200 sợi)	Bao	10			
165		Dung môi pha sơn	Acetone C3H6O	lít	50			
166		Đầu bịt	Nhựa HDPE, Ø25, PN16	Cái	15			
167		Đầu bịt	Nhựa HDPE, Ø63, PN16	Cái	8			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
168		Đầu nối măng xông ống liên lạc	- Ø27, SUS 304 - Nối ren trong, bước ren tiêu chuẩn	Cái	10			
169		Đĩa giữ trục máy nghiền	Ø610, SCM435 (bản vẽ kèm theo)	Đĩa	4			
170		Đồng hồ chỉnh áp	- Kiểu điều áp: 1 cấp hoặc 2 cấp - Loại khí sử dụng: Oxy tinh khiết (O ₂) - Áp suất đầu vào tối đa: 3.500 PSI (tương đương khoảng 241 bar) - Áp suất đầu ra điều chỉnh: 0-200 PSI - Độ chính xác điều áp: ±0,1 MPa - Nhiệt độ làm việc: -20°C đến +60°C	Cái	1			
171		Đồng hồ đo áp lực	YTN -100; 1 Mpa M20x1.5	Cái	1			
172		Đồng hồ đo áp lực	YTN -100; 0-1 Mpa M20x1.5	Cái	1			
173		Ejector	Chịu axit/bazo, Q=3,9m ³ ; DN50, Vật liệu HDPE, ghép nối bích	Cái	2			
174		Gầu thải xỉ	170x310x230, C45, dày 3mm bản vẽ kèm theo "Gầu thải xỉ ngang"	Cái	20			
175		Gầu thải xỉ	310x230x170, C45, dày 3mm Bản vẽ kèm theo ""Gầu thải xỉ đứng"	Cái	20			
176		Guzong	M16x50,8.8	Bộ	30			
177		Giá đỡ con lăn	350x85x70mm, cụ thể như bản vẽ "Giá đỡ con lăn gầu ngang", C45	Cái	80			



22

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
178		Giá đỡ lưới sàng A	Vòng cung vành trong R475, vòng cung vành ngoài R550, độ dày 40mm (Bản vẽ kèm theo)	Cái	2			
179		Giá đỡ lưới sàng B	Vòng cung vành trong R475, vòng cung vành ngoài R550, độ dày 40mm (Bản vẽ kèm theo)	Cái	2			
180		Giấy lọc dầu	- KT 300x300 - Chất liệu giấy: Bột gỗ, bột bông - Độ dày: $0.60 \pm 0.02\text{mm}$ - Độ bền xé: $\geq 3.1 \text{ Kpa (Hg/cm}^2\text{)}$ - Cặn cứng: $< 15 \text{ pc/m}^2$ - Cặn bột giấy: $< 18 \text{ pc/m}^2$ - Bề mặt: Nhám hoặc phẳng	Tờ	1000			
181		Gioăng chì	1 lớp, DN20	Cái	20			
182		Gioăng chì	1 lớp, DN25	Cái	16			
183		Gioăng chì	1 lớp, DN40	Cái	6			
184		Gioăng chì	1 lớp, DN50	Cái	12			
185		Gioăng chì	1 lớp, DN65	Cái	34			
186		Gioăng chì	1 lớp, KT 46x76x5mm	Cái	10			
187		Gioăng chì	1 lớp, KT 420x510x5mm	Cái	4			
188		Gioăng chì	77x105x4,5 mm	Cái	6			
189		Gioăng chì	DN50, 1 lớp	Cái	58			
190		Gioăng chì	DN65, 1 lớp	Cái	30			
191		Gioăng chì	3 lớp, DN65	Cái	10			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
192		Gioăng chì	3 lớp, DN80	Cái	10			
193		Gioăng chì	3 lớp, DN100	Cái	8			
194		Gioăng chì	3 lớp, DN125	Cái	8			
195		Gioăng chì	3 lớp, DN150	Cái	6			
196		Gioăng chì	1 lớp 335x305 dày 7mm	Cái	2			
197		Gioăng chì	55x65,80x90, h=5mm	Cái	9			
198		Gioăng chì	106x116, 150x160, h=5mm 304/304+FG/304	Cái	6			
199		Gioăng chì	1 lớp 150x204, h=5mm	Cái	3			
200		Gioăng chì	1 lớp 140x200, h=5mm	Cái	3			
201		Gioăng chì	3 lớp 26x36 <=> 50x60, h=5mm	Cái	3			
202		Gioăng chì	74x88, h=5mm Gioăng chì 1 lớp	Cái	3			
203		Gioăng chì	1 lớp 220x259, h=5mm	Cái	2			
204		Gioăng chì	Chì 3 lớp, DN100	Cái	4			
205		Gioăng chì	Chì 3 lớp, DN125	Cái	2			
206		Gioăng chì	Chì 3 lớp, DN40	Cái	4			
207		Gioăng chì	1 lớp, DN32	Cái	10			
208		Gioăng chì	1 lớp, DN250	Cái	4			
209		Gioăng chì	DN50, 3 lớp	Cái	6			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
210		Gioăng chì	DN20, 3 lớp	Cái	2			
211		Gioăng chì 1 lớp	200/175 mm, h=5 mm	Cái	60			
212		Gioăng chì 3 lớp	247x187 <=> 231x203 dày 7mm	Cái	4			
213		Gioăng su	AN25L1ML/263/PN10/302	Cái	350			
214		Hạt trao đổi anion	- Nhựa trao đổi ion âm (Anion exchange resin) - Loại: 201x7 - Kích thước hạt: 0,315 – 1,25 mm	m3	1,9			
215		Hạt trao đổi anion	- Hạt nhựa trao đổi anion dùng cho bình trộn (mixed flasks) - Loại: 201x7MB - Kích thước hạt: 0,71 – 1,25 mm	m3	0,75			
216		Hạt trao đổi cation	- Nhựa trao đổi ion dương (Cation exchange resin) - Loại: 001x7 - Kích thước hạt: 0,315 – 1,25 mm	m3	2,1			
217		Hạt trao đổi cation	- Hạt nhựa trao đổi ion dương (Cation exchange resin pellets) dùng cho bình trộn (mixed flasks) - Loại: 001x7MB - Kích thước hạt: 0,71 – 1,25 mm	m3	0,35			
218		Keo dán băng tải	SC 2000, 1kg/690ml	Lọ	8			
219		Khóa cáp	Φ 20	Cái	24			
220		Khớp giãn nở đá vôi vào lò	ø94mm, L=200	Cái	2			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
221		Khớp nối mềm	- DN65, PN 16, L=300mm. - Mặt bích 175x77x18 mm. - 4 lỗ bulong M16, vl sus304	Cái	14			
222		Khớp nối su	- CPU/TPU; Ø42xØ58xØ96x18mm - Mô men xoắn 22.4-2500Nm	Cái	5			
223		Khớp nối su	- Đường kính trong Ø141 - Đường kính ngoài Ø181 - Tai gắn trên Ø54 (bản vẽ kèm theo)	Cái	2			
224		Khớp nối xoay	GTL12C-5500	Bộ	1			
225		Lập là	50x5mm, mạ kẽm, số lượng 100m	kg	393			
226		Lập là	50x4mm, số lượng 12m	kg	18,84			
227		Lập là	30x3mm, mạ kẽm, số lượng 100m	kg	70,74			
228		Lọc bụi túi	Φ124x2000	Cái	10			
229		Lọc dầu tinh	- Lọc dầu máy nén khí; - P/N250025-526	Cái	6			
230		Lọc gió	F 60xF150x300mm	Cái	3			
231		Lọc gió	- 100HP, 88290002-337/338 - Lọc gió máy nén khí	Cái	3			
232		Lọc gió	SN811	Bộ	3			
233		Lọc tách dầu thô	Lọc dầu máy nén khí, 02250061-137/138	Cái	3			
234		Long đèn tròn	Ø66XØ38mm, dày 8mm, vật liệu = đồng	Cái	40			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
235		Long đèn vuông lỗ tròn	D43xD43, lỗ tròn Ø17, dày 5mm, vật liệu SUS 304	Cái	1000			
236		Long đèn	Ø27, dài 22mm, dày 3mm, vật liệu SUS 304	Cái	200			
237		Long đèn	Ø27, dài 12mm, dày 3mm, vật liệu SUS 304	Cái	200			
238		Long đèn hình chữ nhật	D33x52x23 lỗ f7 dày 3mm, sus304	Cái	50			
239		Lồng lọc bụi	Φ 115x1970 (Bản vẽ kèm theo)	Cái	80			
240		Lồng lọc bụi	Φ 128x1970 (Bản vẽ kèm theo), SUS 304	Lồng	40			
241		Lơ ống tiêu chuẩn	135°, Ø350x5mm, C45	Cái	2			
242		Lơ 120 độ	SS400, Φ114x6mm; 120 độ	cái	1			
243		Lơ 45 độ tiêu chuẩn	Ø325x5mm, C45	Cái	2			
244		Lơ 45 độ tiêu chuẩn	Ø220x3mm, C45	Cái	1			
245		Luppe mặt bích	PVC D75 (Dn65)	Cái	1			
246		Luppe mặt bích	PVC D90 (Dn80)	Cái	1			
247		Lưới che nắng	- Độ che nắng 80% - Màu đen xanh, 3m x 50m	Cuộn	50			
248		Lưới sàn nghiền - máy nghiền than A	Vật liệu SCM440 hoặc tương đương lỗ 12 (1 bộ gồm: 3 tấm lớn)	Bộ	3			
249		Lưới sàn nghiền - máy nghiền than A	Vật liệu SCM440 hoặc tương đương lỗ 14 (1 bộ gồm: 3 tấm lớn)	Bộ	2			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
250		Lưới sàn nghiền - máy nghiền than A	Vật liệu SCM440 hoặc tương đương lỗ 16 (1 bộ gồm: 3 tấm lớn)	Bộ	3			
251		Lưới sàn nghiền - máy nghiền than A	Vật liệu SCM440 hoặc tương đương lỗ 18 (1 bộ gồm: 3 tấm lớn)	Bộ	1			
252		Lưới sàn nghiền - máy nghiền than B	Vật liệu SCM440 hoặc tương đương lỗ 12 (1 bộ gồm: 2 tấm lớn và 1 tấm nhỏ).	Bộ	3			
253		Lưới sàn nghiền - máy nghiền than B	Vật liệu SCM440 hoặc tương đương lỗ 14 (1 bộ gồm: 2 tấm lớn và 1 tấm nhỏ)	Bộ	2			
254		Lưới sàn nghiền - máy nghiền than B	Vật liệu SCM440 hoặc tương đương lỗ 16 (1 bộ gồm: 2 tấm lớn và 1 tấm nhỏ)	Bộ	3			
255		Lưới sàn nghiền - máy nghiền than B	Vật liệu SCM440 hoặc tương đương lỗ 18 (1 bộ gồm: 2 tấm lớn và 1 tấm nhỏ)	Bộ	1			
256		Lưới sàn nghiền - máy nghiền thô đá vôi	Vật liệu SCM440 Lỗ 7mm (1 bộ: 1 tấm hình chữ nhật và 3 tấm dạng cong)	Bộ	2			
257		Lưới sàng rung đá vôi	SUS 304 1500x4000x1.5, Lỗ 5x5	Tấm	2			
258		Lưới sàng rung đá vôi	SUS 304 1500x4000x1.5, Lỗ 3x3	Tấm	2			
259		Lưới sàng rung đá vôi	SUS 304 1500x4000x1, Lỗ 1,4x1,4	Tấm	4			
260		Lưới sàng rung than	Thép SUS 304, 770x1870, Lỗ 10x10mm, Sợi lưới 5mm	Tấm	4			
261		Lưới sàng rung than	Thép SUS 304, 770x1870, Lỗ 12x12mm, Sợi lưới 5mm	Tấm	10			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
262		Lưới sàng rung than	Thép SUS 304 770x1870, Lỗ 14x14mm, Sợi lưới 5mm	Tám	6			
263		Lưới sàng rung than	Thép SUS 304 770x1870, Lỗ 16x16mm, Sợi lưới 5mm	Tám	6			
264		Lưới thép	Lỗ 7x7mm, sợi lưới 2mm, SUS304	m2	30			
265		Lưới thép	0,8mm, Sus304	m2	2			
266		Má phanh hãm (nâng, hạ)	140x190x11, Vật liệu gỗ phíp	Cái	10			
267		Má phanh hãm (qua, lại)	140x190x11, Vật liệu gỗ phíp	Cái	10			
268		Má phanh hãm (tiền, lùi)	140x190x11, Vật liệu gỗ phíp	Cái	10			
269		Màng van điện từ	UW DN25	Cái	6			
270		Màng van điện từ	UW DN50	Cái	6			
271		Măng sông nối ống	Nhựa HDPE, Ø63	Cái	8			
272		Măng xông mặt bích	HDPE, D75	Cái	3			
273		Măng xông mặt bích	HDPE, D50	Cái	4			
274		Mặt bích	DN65, Mặt bích 175x77x18 mm. 4 lỗ bulong M16, Vật liệu SUS 304	Cái	6			
275		Mặt bích	DN300, tiêu chuẩn BS 4504	Cái	2			
276		Mặt bích	DN50, tiêu chuẩn BS4504	Cái	8			
277		Mặt bích	DN25, tiêu chuẩn BS4504	Cái	10			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
278		Mặt bích	DN80, tiêu chuẩn BS4504	Cái	6			
279		Mặt bích ống thải xi loại 1	- Ø300/Ø162, 8 lỗ bu lông Ø18mm - Đường kính tâm lỗ 250mm, thép 12mm, SUS304 Bản vẽ: Các loại mặt bích ống thải xi	Cái	24			
280		Mặt bích ống thải xi loại 2	- Ø300/Ø182, 8 lỗ bu lông Ø18mm - Đường kính tâm lỗ 250mm, thép 12mm, SUS304 Bản vẽ: Các loại mặt bích ống thải xi	Cái	24			
281		Mặt bích ống thải xi loại 3	- Ø210/Ø162, không khoét lỗ bu lông, thép 12mm, SUS304 - Bản vẽ: Các loại mặt bích ống thải xi	Cái	3			
282		Mặt bích ống thải xi loại 4	- Ø300/Ø222, 8 lỗ bu lông Ø18mm - Đường kính tâm lỗ 250mm, thép 12mm, SUS304 - Bản vẽ: Các loại mặt bích ống thải xi	Cái	6			
283		Móc treo 3.1	Chi tiết 3.1 (Bản vẽ kèm theo)	Cái	18			
284		Móc treo 3.2	Chi tiết 3.1 (Bản vẽ kèm theo)	Cái	18			
285		Nạp khí oxy	Khí 5.5; độ tinh khiết 99,95%; 40,47L/1 lần nạp	Lần	20			
286		Nắp chắn	140x15	Cái	1			
287		Nắp chắn	80x12	Cái	2			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
288		Nấm gió buồng lửa	- Ø102 x8 lỗ, cao 140mm - Vật liệu SUS 310S - Dạng nấm gió lỗ nghiêng góc 25 độ	Quả	350			
289		Nấm gió hồi liệu + chân nấm	92x50x40, SU310S kết nối ren	Quả	20			
290		Níp ren ngoài	Níp thép, Ø27	Cái	22			
291		Nhôm bảo ôn	Khổ 1m, dày 0.6mm	m2	60			
292		Ống bộ hâm	- Vật liệu SA210 Grade C - Kích thước $\phi 32 \times 4 \text{mm}$ - 1 ống dài 6m - Số lượng 20 ống	kg	329			
293		Ống bộ sấy không khí	- Kích thước $\Phi 51 \times 4.5 \text{mm}$ - Vật liệu Q235A - 1 ống dài 3,8m - Số lượng 300 ống	kg	5885			
294		Ống HDPE	HDPE, D75	M	20			
295		Ống HDPE	HDPE, D50	M	30			
296		Ống lồng ngoài khớp giãn nở	$\Phi 209 \times 10 \text{mm}$, VL SUS304, L=350mm	Ống	10			
297		Ống lồng túi	$\Phi 112 \times 1970$, vật liệu sus 304 (bản vẽ kèm theo)	Cái	10			
298		Ống lồng túi	Lỗ lắp túi $\Phi 128 \Phi$, 112×1970 , vật liệu sus 304 (kèm bản vẽ)	Cái	5			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
299		Ống lồng túi	Lỗ lắp túi Φ128, Φ112x1970, vật liệu sus 304 (kèm bản vẽ)	Cái	40			
300		Ống lồng túi	Φ115x1970 Φ125, lỗ lắp túi Φ128, Vật liệu SUS 304	Cái	60			
301		Ống lồng túi	Φ115x1970 lỗ lắp túi Φ128, vật liệu SUS 304	Cái	5			
302		Ống lồng trong khớp giãn nở	Φ185x10mm, VL SUS304, L= 300mm	Ống	10			
303		Ống nhựa	Nhựa HDPE, Ø25, dày 2,3 mm. PN16	m	300			
304		Ống nhựa	Nhựa HDPE Ø63, dày 5.8 mm. PN16	m	300			
305		Ống nhựa khí nén	Ống trong Ø 8, PN: 10 bar	m	30			
306		Ống quá nhiệt	- 15Cr1MoVG, φ38x5, L=6m - Số lượng 24m/4 ống	kg	98			
307		Ống quá nhiệt	- 15CrMoG, φ42x5 L=6m - Số lượng 24m/4 ống	kg	110			
308		Ống quá nhiệt cấp 1	12Cr1MoVG, Φ38x5	kg	21			
309		Ống sinh hơi	- Kích thước Φ60x5mm - Vật liệu SA210 Grade C - 1 ống dài 6m - Số lượng 24 ống	kg	975			
310		Ống sinh hơi	- Vị trí Kickout - Dạng ống cong - Kích thước Φ60x5mm	kg	677			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
			- Vật liệu SA210 Grade C - 1 ống dài 1m - Số lượng 100 ống Có bản vẽ kèm theo					
311		Ống tích khí	- KT Ø168x6mm, C45 - Chiều dài ống = 1850mm - Hàn bọt kín 2 đầu - Áp lực làm việc 10 bar - Sơn chống gỉ và sơn hoàn thiện	Ống	1			
312		Ống thép	Ø325x4.2mm, L=6m, C45	Kg	792			
313		Ống thép	- Kích thước Ø325x10mm - Vật liệu SCM440, nhiệt luyện đạt độ cứng 50-55HRC (kèm chứng nhận) - 1 ống dài 6m - Số lượng 3 ống	kg	1476			
314		Ống thép	- Ống thép lỏng Kích thước Ø345x10mm - Vật liệu SCM440, nhiệt luyện đạt độ cứng 50-55HRC (kèm chứng nhận) - 1 ống dài 6m - Số lượng 2 ống	kg	1032			
315		Ống thép	- Ø76 x5mm, 310S, l=6m - Số lượng 12m/2 ống	Kg	108,12			
316		Ống thép	- Ø38 x7mm, 310S, l=6m - Số lượng 12m/2 ống	Kg	42			
317		Ống thép	- Ø180x10, SU310S - Số lượng 6m/1 ống	Kg	254			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
318		Ống thép	- Ø159x10, SU310S Ống 6m - Số lượng 6m/2 ống	Kg	441			
319		Ống thép	- Ø60x5, SU310S - Số lượng 1 ống dài 6m	Kg	45			
320		Ống thép	- Ø446/Ø410, vật liệu SUS310S l=90mm Bản vẽ kèm theo	Ống	2			
321		Ống thép	- Ø219x10mm, SUS 310S, L=6m - Số lượng 1 ống	Kg	304			
322		Ống thép	- Ø273x6mm, C45 - Số lượng 3m	Kg	125,25			
323		Ống thép	- Ø325x6mm, C45 - Số lượng 1 ống/6m	Kg	298,2			
324		Ống thép	- Φ27x3mm L=1361mm - 10 Ống - Khoét các lỗ theo bản vẽ	Kg	25			
325		Ống thép	Ø220x4mm, C45 L=4m, 1 cây	Kg	84			
326		Ống thép	- SS400, Φ60x5mm; Cây 6m; - Số lượng 05 cây	kg	203,48			
327		Ống thép	- SS400, Φ34x3mm; Cây 6m; - Số lượng 17 cây	kg	23,38			
328		Ống thép	- 304 ø 168x8mm - Số lượng 6m/1 ống	kg	190,86			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
329		Ống thép	- Ống lốc, Ø250x5mm, C45, 1 ống dài 6m - Số lượng 2 ống	kg	363			
330		Ống thép	- Ống lốc, Ø350 x 5mm, C45, 1 ống dài 6m - Số lượng 8m	kg	340,76			
331		Ống thép	- Hình hộp vuông - KT: 240x240, Thép dày 5mm, C45	Kg	295,54			
332		Ống thép	- Mạ kẽm, Ø34x3mm - Số lượng 24m, 1 cây dài 6m	kg	50,8			
333		Ống thép	- Mạ kẽm, Ø27x3mm - Số lượng 24m, 1 cây dài 6m	kg	38			
334		Ống thép	- SUS304, Φ90x5mm; - Cây 6m - Số lượng 05 cây	Kg	318			
335		Ống thép	- SS400, Φ114x6mm - Cây 6m - Số lượng 38 cây	Kg	3.641,8			
336		Ống thép	- SS400, Φ90x5mm - Cây 6m - Số lượng 24 cây	Kg	1.509,3			
337		Ống thép tăng cứng bản thể Vortex	- KT Ø2002x10mm, VL SUS 310S - Chiều dài 830mm Cắt ống thép chia làm 3 phần bằng nhau (về chiều dài).	Ống	1			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
			- Tiếp tục cắt chia mỗi ống nhỏ thành 3 phần bằng nhau (về chu vi) để đưa được vào cửa người chui lò hơi Ø400mm Bản vẽ Ống thép tăng cứng bản thể Vortex					
338		Ống thép tăng cứng đáy phễu Vortex	- Hình vành khăn KT Ø1910/Ø1834mm - Dùng ống thép Ø76x5mm, SUS 310S để gia công ống thép tăng cứng - Cắt chia mỗi phần nhỏ thành 3 phần bằng nhau (về chu vi) để đưa được vào cửa người chui lò hơi Ø400mm Bản vẽ Ống thép tăng cứng đáy phễu Vortex	Ống	1			
339		Puli phanh hãm gầu	- D:300, lỗ trục 50/40 - Chiều sâu lỗ 85, cavec rộng 16	Cái	1			
340		Phanh hãm	φ85	Cái	2			
341		Phễu tăng cứng	- Hình nón cụt Miệng nón Φ2091 - Đáy nón Φ2051 - H=250mm - Thép gia công dày 8mm, VL SUS 310S (Chia đều ra thành 5 phần để đưa được vào cửa người chui kích thước 400x400mm, Mỗi hình nón cụt nhỏ chia ra làm 3 phần) Bản vẽ phễu tăng cứng	Cái	1			
342		Phễu Vortex	- Hình nón cụt Miệng nón Φ2107 - Đáy nón Φ1834 - Tổng chiều cao H=1716mm - Thép gia công dày 8mm, VL SUS 310S (Chia đều ra thành 5 phần để đưa được vào cửa	Cái	1			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
			người chịu kích thước 400x400mm, Mỗi hình nón cụt nhỏ chia ra làm 3 phần) Bản vẽ Phễu Vortex					
343		Phốt	40x62x14mm	Cái	6			
344		Phốt	35x65x12	Cái	4			
345		Phốt	110x140x14	Cái	2			
346		Phốt	TC 30x62x12	Cái	2			
347		Phốt	20x45x10	Cái	2			
348		Phốt	VA40	Cái	8			
349		Phốt	60x85x10	Cái	4			
350		Phốt	80x105x10	Cái	6			
351		Phốt	130x160x15	Cái	6			
352		Phốt	TC 30x50x10	Cái	6			
353		Phốt	30x47x10	Bộ	6			
354		Phốt	SKF 55x80x10 hoặc tương đương	Cái	2			
355		Phốt	SKF 130x160x15 hoặc tương đương	Cái	4			
356		Phốt	SKF 47x70x8 hoặc tương đương	Cái	4			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
357		Phốt	Silicon, 50x60x8, chịu nhiệt độ đến 220 độ C	Cái	16			
358		Phốt	Silicon, 35x65x8, chịu nhiệt độ đến 220 độ C	Cái	16			
359		Phốt	Đường kính 55x78x12	Cái	2			
360		Phốt	25x40x10mm	Cái	10			
361		Phốt	TC 80x105x12mm	Cái	10			
362		Phốt	80x105x12mm	Cái	6			
363		Phốt	115x140x11mm	Cái	6			
364		Phốt	TC 115x140x11mm	Cái	6			
365		Phốt chắn bụi	50x60x8 silicone, chịu nhiệt độ 220 độ C	Cái	8			
366		Phốt chắn bụi	35x65x8 silicone, chịu nhiệt độ 220 độ C	Cái	8			
367		Phốt chắn bụi	Silicon, 50x60x8	Cái	12			
368		Phốt chắn dầu	Tc 55x90x10	Cái	2			
369		Phốt chắn dầu	Tc 40x60x10	Cái	2			
370		Phốt chắn dầu	TC 55x72x8mm	Cái	8			
371		Phốt chắn dầu	TC 100x130x12 mm	Cái	2			
372		Phốt chắn dầu	TC 80x105x12mm	Cái	4			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
373		Phốt chắn dầu	TC 130x160x14mm	Cái	4			
374		Phốt chắn dầu	TC 50x72x12	Cái	4			
375		Phốt chắn dầu	TC 50x70x12	Cái	4			
376		Phốt chắn dầu	TC 160x190x16	Cái	4			
377		Phốt chắn dầu	TC 150x180x14	Cái	2			
378		Phốt chắn dầu	TC 120x150x14	Cái	2			
379		Phốt chắn dầu	TC 140x160x12	Cái	8			
380		Phốt chắn dầu	TC 85x60x13	Cái	2			
381		Phốt chắn dầu	TC 160x130x12	Cái	2			
382		Phốt chắn dầu	Phốt 40x62x12	Cái	2			
383		Phốt chắn dầu	Phốt 85x60x12	Cái	2			
384		Phốt chắn dầu	Theo mã quạt 9-19No17D	Cái	2			
385		Phốt chắn dầu	Theo mã quạt 8-09No9.5D	Cái	2			
386		Phốt chắn dầu	TC 47x70x8	Cái	4			
387		Phốt chắn dầu	40x62x8mm	Cái	8			
388		Phốt chắn dầu	VA30	Cái	8			
389		Phốt chắn dầu	100x130x13mm	Cái	6			
390		Phốt chắn dầu	65x90x10mm	Cái	10			
391		Phốt chắn dầu	100x130x13	Cái	8			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
392		Phốt chắn dầu	SKF TC 45x70x12mm hoặc tương đương	Cái	32			
393		Phốt chắn dầu	SKF TC 60x85x10mm hoặc tương đương	Cái	8			
394		Phốt chắn dầu	50 x 72 x 10mm	Cái	6			
395		Phốt chắn dầu	115x140x13mm	Cái	6			
396		Phốt chắn dầu	40x62x10mm	Cái	6			
397		Phốt chắn dầu	TC 50 x 72 x 12	Cái	4			
398		Phốt chắn dầu	TC 115x140x13	Cái	4			
399		Phốt chắn dầu	TC 40x62x10	Cái	4			
400		Phốt chắn dầu (Phốt thép)	TC 65x90x13mm	Cái	8			
401		Phốt chắn mỡ	140x105x12	Cái	2			
402		Phốt nắp	Ec 90x12	Cái	2			
403		Phốt nắp	Ec 52x7x22	Cái	2			
404		Phốt nắp	Ec 52x7x25	Cái	2			
405		Phốt Roto	- R09P.145x165x7,5/8,1 0-R NBR 70SH 437-8600 - D151,77x6,99	Cái	20			
406		Phốt thép	65x90x10	Cái	4			
407		Quai nhê	Có tay vận từ 20 - 38mm, SUS 304	Cái	20			
408		Quai nhê	SUS 304, KT 194 – 216mm	Cái	16			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
409		Quai nhê	Có tay vặn từ 20 - 38mm	Cái	20			
410		Quạt hút ly tâm	- 7,5KW/380V - Lưu lượng = 12000 - 14000m3/h Quạt nổi dây curoa	Quạt	1			
411		Quạt hút ly tâm	- 5,5KW/380V - Lưu lượng: 6000m3/h - Cột áp 3000Pa - Dạng quạt nổi trực tiếp với trục động cơ, Kèm bộ ống hút và ống đẩy	Quạt	1			
412		Râu thép	- V80, ø8mm, SUS 310 (có nút su dài 10mm bịt 2 đầu,) - Số lượng 1000 cái	Kg	63			
413		Râu thép	- V60, ø8mm, SUS 310 (có nút su dài 10mm bịt 2 đầu,) - Số lượng 1000 cái	Kg	46,8			
414		Râu thép	Φ10, SUS310	kg	55			
415		Râu thép	V100, SUS 310, ø8mm (có nút su dài 10mm bịt 2 đầu,)	kg	100			
416		Sắt đặc	Ø20, C45, số lượng 20m	kg	49,3			
417		Siêu tròn	Cao su đen NR 310x5.7mm	Cái	10			
418		Siêu tròn	Cao su đen NR 135x5.7mm	Cái	10			
419		Siêu vành chèn cơ khí	Đi kèm vành chèn cơ khí (70x80)	Cái	1			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
420		Siêu vuông	- KT 87/81 - Vật liệu: HPU (Polyurethane chống thủy phân) Ghi chú: Bản vẽ chi tiết kèm theo.	Cái	20			
421		Siêu vuông	- KT 100/95 - Vật liệu: HPU (Polyurethane chống thủy phân) Ghi chú: Bản vẽ chi tiết đính kèm.	Cái	20			
422		Siêu vuông	Cao su đen NR 84,4x90x4mm(bản vẽ kèm theo)	Cái	10			
423		Siu tròn chịu nhiệt	128/136, h=4mm	Cái	20			
424		Siu vuông	- 158x144,5 mm, H= 8,3mm Cao su NBR chịu nhiệt - Bơ tròn các mặt theo bản vẽ	Cái	20			
425		Siu vuông	- 166x144,5 mm, H= 8,3mm Cao su NBR chịu nhiệt - Bơ tròn các mặt theo bản vẽ	Cái	20			
426		Siu vuông	- 95x87x6 mm Cao su NBR chịu nhiệt - Bơ tròn các mặt theo bản vẽ	Cái	20			
427		Sơn chống gỉ	Nishu Epoxy ES hoặc tương đương	Kg	30			
428		Sơn chống gỉ	Epoxy hoặc tương đương	Kg	165			
429		Sơn chống gỉ	Sơn chống gỉ Nishu Epoxy hoặc tương đương	Kg	8			
430		Sơn chống gỉ	Epoxy hoặc tương đương	Kg	80			
431		Sơn hoàn thiện	Epoxy, màu xanh da trời hoặc tương đương	Kg	200			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
432		Sơn hoàn thiện	Epoxy, màu ghi hoặc tương đương	Kg	10			
433		Sơn màu	Màu ghi Nishu PU hoặc tương đương	Kg	20			
434		Sơn màu ghi	Sơn màu ghi Nishu Epoxy hoặc tương đương	Kg	8			
435		Sơn màu ghi	Màu ghi, Nishu PU hoặc tương đương	Kg	40			
436		Sơn phủ	Màu ghi, Epoxy hoặc tương đương	Kg	100			
437		Sơn phủ	Màu đen, Epoxy hoặc tương đương	Kg	100			
438		Sơn phủ	Màu xanh dương, Epoxy hoặc tương đương	Kg	100			
439		Sơn phủ	Sơn màu ghi	Kg	30			
440		Sơn phủ	Màu ghi	Kg	100			
441		Sơn phủ	Màu xanh dương Nishu PU hoặc tương đương	Kg	10			
442		Su giảm chấn	Khớp nổi đệm cao su loại NM 148	Cái	3			
443		Su giảm chấn	Φ 108x Φ 53, dày 25 (Bản vẽ kèm theo)	Cái	1			
444		Su giảm chấn thanh đỡ lưới sàng rung	Vật liệu NBR, Su định hình, R20,5/R10,5, Bản vẽ đính kèm	m	20			
445		Su tấm	B600x10mm	Mét	12			
446		Su tấm	Su băng tải có 3 lớp bố B600x10mm	mét	6			
447		Su tấm	Su băng tải 3 lớp bố B600x10mm	Mét	60			
448		Súng tưới cây	- Cỡ ren 60mm - Chất liệu: Đồng, Teflon và thép không gỉ	Cái	4			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
			- Màu sắc: Xanh - Họng tưới: 28 mm - Lưu lượng: 14.8 – 76.0 m³/h - Áp suất: 3.0 – 7.0 bar - Bán kính: 53m - Góc nghiêng họng tưới: 27° - Diện tích tưới: 2641 – 8820 m² - Trọng lượng: 6.6 kg					
449		T nối nhanh	Nhựa HDPE, Ø25 x 25, PN16	Cái	50			
450		T nối nhanh	Nhựa HDPE, Ø63 x 63, PN16	Cái	6			
451		Tai bèo chắn đồ than	Chiều cao 100mm, rộng 50mm	m	5			
452		Tay giữ trục búa	- Vật liệu SCM435, lỗ giữa tay búa 150+5 (Bản vẽ kèm theo)	Cái	26			
453		Tấm lưới vớt rác	1650x580mm lưới vật liệu SUS 304 (Kèm bản vẽ)	Tấm	10			
454		Tấm ốp hình bán nguyệt	VL 310S, KT 1/2Ø48x3mm L=1m	Cái	25			
455		Tấm ốp hình bán nguyệt	VL 310S, KT 1/2Ø42x3mm L=1m	Cái	15			
456		Tấm su chắn lưới	Rộng 60mm, dày 9mm, vật liệu su băng tải có 5 lớp bố (bản vẽ kèm theo)	Mét	40			
457		Tấm thép đục lỗ	36 lỗ Φ128 (bản vẽ kèm theo)	Tấm	1			
458		Tấm thép đục lỗ	60 lỗ Φ128 (bản vẽ kèm theo)	Tấm	1			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
459		Tấm thép đục lỗ	- KT 1500x1050mm, C45 - Thép dày 6mm, Khoét 40 lỗ $\Phi 128$ mm	Tấm	1			
460		Tấm trao đổi nhiệt	- Vật liệu SUS 304 - Các thông số chính như sau: + Dày: 0,4mm + Φ lỗ: 230mm, có 4 lỗ + Dài: 1975mm + Rộng: 740mm	cái	100			
461		Tê	SS400, DN50, dày 5mm	Cái	1			
462		Tê	SS400, DN25, dày 3mm	Cái	1			
463		Tôn phẳng	Hardox 500, 1500x3000x8mm, số lượng 1 tấm	kg	282,96			
464		Tôn sóng	Màu xanh dương, dày 0.5mm	M	48			
465		Tôn tấm	1mx1mx3mm, 1 tấm, C45	Kg	24			
466		Tôn vòm bao che	- Rộng 0.86m - Cao 0,58m - Dài 1,5m, độ dày 1mm, tôn mạ kẽm	Tấm	30			
467		Túi lọc bụi	$\Phi 132 \times 2000$, lỗ lắp túi $\Phi 128$	Túi	80			
468		Túi lọc bụi	- $\Phi 134 \times 2000$, lỗ lắp túi $\Phi 128$ - Vật liệu PTFE750 PTFE	Cái	145			
469		Túi lọc bụi	- $\Phi 134 \times 2000$, lỗ lắp túi $\Phi 128$ - Vật liệu PTFE750 PTFE	Cái	80			
470		Túi lọc bụi	- $\Phi 134 \times 2000$, lỗ gắn túi $\Phi 128$ - Vật liệu PTFE750 PTFE	Cái	80			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
471		Túi lọc bụi	- Φ134x2000 lỗ lắp túi Φ128 - Vật liệu PTFE750 PTFE	Cái	60			
472		Thanh dẫn hướng loại 1	Rộng 81, dài 710, lỗ Ø35 (có bản vẽ kèm theo)	Cái	10			
473		Thanh dẫn hướng loại 2	Rộng 81, dài 710, lỗ 49 cung 54 (có bản vẽ kèm theo)	Cái	10			
474		Thép	V50x50x5 mạ kẽm (L=6m)	Cây	5			
475		Thép	CT3, V30x30x2	kg	33			
476		Thép đặc	Ø8mm, vật liệu SUS 310S	Kg	200			
477		Thép đặc	Ø6, Vật liệu SUS 304	Kg	100			
478		Thép đặc	Ø4, Vật liệu SUS 304	Kg	100			
479		Thép đặc	C45 Ø20, số lượng 6m	Kg	14,79			
480		Thép hình	V30x30x3 mạ kẽm, số lượng 45m	Kg	60,48			
481		Thép hình	U 100x58x5mm/L=6000, mạ kẽm, số lượng 45m	Kg	364,31			
482		Thép hình	U120x48x3,5x4,7, số lượng 15m	Kg	98,84			
483		Thép hình	I100x50x3.5x4mm/L= 6000	kg	126,1			
484		Thép hình	V50x50x4.5/L=6000	kg	101,3			
485		Thép hình	V50x50x5	Kg	140			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
486		Thép hình V	V 50x50x5, mạ kẽm	kg	44,8			
487		Thép hộp	30x60x1.4/L=6000, 8 Cây Mạ kẽm	Kg	94			
488		Thép hộp	30x60x1.4, Chiều dài 1 cây 6m, số lượng 8 cây, Mạ kẽm	Kg	94,24			
489		Thép lập là	Dùng cho Tấm chắn lửa Vật liệu 13CrMo4 - Kích thước 25x6mm - Số lượng 280m - 1 tấm dài 3m	kg	330			
490		Thép tấm	1,25mx2,5m/tấm, dày 1,5mm, vật liệu C45, số lượng= 4 tấm	Kg	147,2			
491		Thép tấm	1,5mx3m/tấm, dày 3mm, vật liệu C45, số lượng= 6 tấm	Kg	635,85			
492		Thép tấm	1.5mx3m/tấm, dày 5mm, vật liệu C45, số lượng= 14 tấm	Kg	2478			
493		Thép tấm	1,5mx3m/tấm, dày 8mm, vật liệu C45, số lượng= 4 tấm	Kg	1132			
494		Thép tấm	C45 1500x3000x10 mm Số lượng 6 tấm	Kg	2119			
495		Thép tấm	KT 1mx2mx5mm, 8 Tấm, C45	Kg	628,8			
496		Thép tấm	1mx1,5mx3mm, 1 tấm, C45	Kg	35			
497		Thép tấm	0,5mx2mx3mm, 2 tấm, C45	Kg	47			
498		Thép tấm	1mx2mx3mm, 1 Tấm, C45	Kg	47			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
499		Thép tấm	C45 1500x3000x10, số lượng 2 tấm	Kg	706,5			
500		Thép tấm	C45, 1500x3000x5mm, Khối lượng 1 tấm	Kg	176,9			
501		Thép tấm chống mài mòn	Vật liệu Hardox500 (07 chi tiết kèm bản vẽ 2 bộ của 2 máy nghiền A, B)	Bộ	2			
502		Thép tấm chống mài mòn	Hardox 500,22mm, 1500x3000, số lượng 1 tấm	kg	778,14			
503		Thép tấm chống mài mòn (tôn phễu rót)	Hardox 500, 8 mm, 1500x3000, số lượng 2 tấm	kg	565,92			
504		Thép tấm chống mài mòn (tôn phễu rót)	Hardox 500, 8 mm, 1500x3000	Kg	282,96			
505		Thép tấm chống mài mòn (tôn vỏ)	Hardox 500, 16 mm, 1500x3000, số lượng 1 tấm	kg	565,92			
506		Thép tấm đục lỗ	1740x1370x5mm, C45 Khoét 80 lỗ có kích thước $\Phi 128$ mm Bản vẽ kèm theo	Kg	94			
507		Thép U	U120x50x5mm L=5m, 4 cây Mạ kẽm	Kg	186			
508		Thép U	U100x50x5x5mm/L=6000, số lượng 12m, Thép U đen	kg	89,6			
509		Thép V	40x40x5 mm, L= 6m, 3 cây Mạ kẽm	Kg	54			
510		Thép V	V50x50x5 mm, L=6m, 6 cây Mạ kẽm	Kg	132			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
511		Thép V	40X40X5mm,L=4m, 1 cây, mạ kẽm	Kg	12			
512		Thép V	V50x50x5 L=6m, số lượng 12m	kg	44,8			
513		Trục ốc xích	Thép SUS 304 trục 35x110, ốc 35x54x73 (kèm bản vẽ)	Cái	10			
514		Trục búa máy nghiền thô đá vôi	- Thép đặt C45 Ø40mm - L:1000mm, (Vật liệu 70C2XA) bản vẽ kèm theo - Số lượng 4 trục (kèm theo ecu theo bản vẽ)	Trục	4			
515		Trục búa nghiền than	- Thép đặt C45 Ø53.5mm - L:1000mm - Số lượng 12 trục, 1 trục chiều dài 1m	kg	212,03			
516		Trục puli phía dưới	500x75 chốt chẽ 2 đầu	Trục	1			
517		Trục puli phía trên	650x75 chốt chẽ 2 đầu	Trục	1			
518		Van 1 chiều	- DN 40, PN 25, H44Y-40, SUS 304 - Mặt bích dương, L=20cm	Cái	1			
519		Van 1 chiều	- DN100, PN40, H44Y-40, SUS 304 - Kết nối mặt bích dương, L=34cm, Vật liệu WCB	Cái	1			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
520		Van 1 chiều	- DN80, PN10, H41T-10 - Áp lực danh nghĩa: Max = 1.0 Mpa - Áp lực dòng chảy: Max = 1.5 Mpa - Áp lực van chịu được: Max = 1.1 Mpa - Nhiệt độ làm việc: Max = 120 độ C - Môi trường làm việc: cấp thoát nước, xử lý nước thải, hơi,..	Cái	1			
521		Van 1 chiều	- SU304; J23W-320P, DN20 - Môi chất: axit/kiềm, van hàn	Cái	2			
522		Van 1 chiều	- 3J21W-25P, DN6, 304SS - Môi chất: axit/kiềm, van hàn	Cái	2			
523		Van 1 chiều	- DN50, PN10, H44J-10, Ghép nối bích - Môi chất: nước, ghép nối bích	Cái	1			
524		Van bi tay gạt	DN 80, PN16, CF8, JT 888, SUS304	Cái	2			
525		Van bi tay gạt	- SUS304 DN20, PN16 - Kiểu kết nối: nối ren trong - Gioăng: teflon - Nhiệt độ làm việc đến 120 độ C	Cái	1			
526		Van bi tay gạt	- SUS304, DN25, PN16 - Kiểu kết nối: nối ren trong - Gioăng: teflon - Nhiệt độ làm việc đến 120 độ C	Cái	2			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
527		Van bướm	- D371X; DN150 - Thân gang, trục van và cánh van bằng vật liệu inox SUS304	Cái	1			
528		Van bướm màng cao su khí nén	- DN150, PN10; D641J-10 (vật liệu thân van bằng gang, bên trong có lớp màng cao su); - Môi chất: axit/kiềm, ghép nối bích	Cái	1			
529		Van bướm màng cao su khí nén	- DN80, PN10, D641J-10 (vật liệu thân van bằng gang, bên trong có lớp màng cao su) - Môi chất: axit/kiềm, ghép nối bích	Cái	2			
530		Van bướm màng cao su khí nén	- DN50, PN10, D641J-10 (vật liệu thân van bằng gang, bên trong có lớp màng cao su) - Môi chất: axit/kiềm, , ghép nối bích	Cái	2			
531		Van bướm điện	- DN100, PN10, HL-10S 23W - Power 220VAC, ON/OFF, kết nối wafer 4 tai bích; - Thân gang; trục van và cánh van bằng vật liệu inox - Môi chất: nước - Nhiệt độ làm việc: <100 độ C	Cái	2			
532		Van bướm điện	- DN80, PN10; HL-10S 23W - Power 220VAC, ON/OFF, kết nối wafer 4 tai bích - Thân gang; trục van và cánh van bằng vật liệu inox - Môi chất: nước - Nhiệt độ làm việc: <100 độ C;	Cái	2			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
533		Van bướm khí nén	- DN150/PN1.6 - Vật liệu cánh SUS 304 - Vật liệu thân van WCB - Chất liệu Gioăng: Teflon PTFE - Kết nối: Hai mặt bích - Áp lực bar: 10 bar, 16 bar - Nhiệt độ: - 10 ° C ~ 250 ° C - Môi trường: khí	Cái	1			
534		Van bướm màng cao su	- DN65, PN10, G45J-10 (vật liệu gang, có màng cao su); kết nối bích - Môi chất: axit/kiềm	Cái	1			
535		Van bướm màng cao su	- DN100, PN10, G45J-10 (vật liệu gang, có màng cao su); kết nối bích - Môi chất: axit/kiềm	Cái	3			
536		Van bướm màng cao su	- D341J-10; DN100; PN10 (vật liệu gang, có màng cao su); kết nối bích - Môi chất: axit/kiềm	Cái	2			
537		Van bướm màng cao su	- DN80, PN10, D341J-10 (vật liệu thân van bằng gang, bên trong có lớp màng cao su) - Môi chất: axit/kiềm, ghép nối bích	Cái	2			
538		Van bướm màng cao su khí nén	- DN100,PN10; D641J-10 (vật liệu thân van bằng gang, bên trong có lớp màng cao su) - Môi chất: axit/kiềm, ghép nối bích	Cái	1			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
539		Van bướm tay quay	- DN300, gang cầu cao cấp tiêu chuẩn mặt bích BS 4504	Cái	1			
540		Van cân bằng	- Van cầu Kết nối mặt bích - Body Material: F Cast steel - Body: EN-GJS-400-18-LT - Seat ring: X12Cr13 - Bonet: EN-GJS-400-18-LT - Stem: X20Cr13 - Disk: X20Cr13+QT - Bellow: X6CrNiMoTi-17-2 - Áp lực 40bar - Size DN25	Cái	3			
541		Van cổng	- Van cổng, Z41T-10; kết nối bích - Môi chất: nước - Nhiệt độ làm việc đến 120 độ C - PN10, DN100	Cái	2			
542		Van cổng	- Van cổng, Z41T-10; kết nối bích - Môi chất: nước - Nhiệt độ làm việc đến 120 độ C - PN10, DN125	Cái	2			
543		Van cổng	- DN20, PN10; J41H-16C (vật liệu thân van bằng gang, bên trong có lớp màng cao su) - Môi chất: axit/kiềm, ghép nối bích	Cái	1			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
544		Van cổng dao điều khiển khí nén	- WCB, DN200 Vật liệu làm kín: cao su EPDM - Áp lực khí nén công tác: 0 -8 bar (kèm 2 bích và bulong đi kèm van, và kèm rắc nối để gắn ống nhựa khí nén điều khiển van kích cỡ Ø8)	Van	1			
545		Van cổng dao điều khiển khí nén	- WCB, DN200, Vật liệu làm kín: cao su EPDM - Áp lực khí nén công tác: 0 -8 bar, (kèm 2 bích và bulong đi kèm van, và kèm rắc nối để gắn ống nhựa khí nén điều khiển van kích cỡ Ø8)	Van	1			
546		Van điện từ	- Cỡ ống: 21mm - Bước ren 2.0mm - Cửa van: 16mm - Áp suất làm việc: 0-10kg/cm2 - Chất liệu: lõi đồng - Loại: van thường đóng - Điện áp: AC 220v	Cái	6			
547		Van điện từ	- UW DN25, PN10 220V - Size: DN25, 1 inch, phi 34 - Áp suất thoát động: Max 1 Mpa, Min 0.03 Mpa - Loại van: Thường đóng - Nhiệt độ làm việc: Từ -5°C đến 80°C - Nguồn điện AC 220V	Cái	2			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
548		Van điện từ	- UW DN50, PN10 220V - Size: DN50, 1 inch, phi 34 - Áp suất thoát động: Max 1 Mpa, Min 0.03 Mpa - Loại van: Thường đóng - Nhiệt độ làm việc: Từ -5°C đến 80°C - Nguồn điện AC 220V	Cái	2			
549		Ván ép	1,2mx2,4m, dày 10mm	Tấm	15			
550		Van kim	- 1160mmx30mm - Theo bản vẽ “Van kim máy cấp than”	Cái	20			
551		Van kim	- SU304 DN10, J23W-160P van hàn - Bôi chất: nước	Cái	1			
552		Van khóa	Nhựa HDPE, Ø25	Cái	15			
553		Van khóa khởi thủy + gioang su	- Chất liệu: Nhựa cao cấp - Kích thước: 27mm, 34mm - Màu sắc: Đen - xanh.	Cái	2			
554		Van màng cao su	- DN32, PN10, G41J-16 Ghép nối bích - Môi chất: nước	Cái	1			
555		Van màng nhựa	- DN32, PN10, nhựa PVC - Môi chất: axit/kiềm, ghép nối bích	Cái	4			
556		Van màng nhựa	- DN50, PN10, nhựa PVC - Môi chất: axit/kiềm, ghép nối bích	Cái	4			
557		Van nối nhanh	Nhựa HDPE, Ø63	Cái	20			
558		Van nối nhanh	Nhựa HDPE, Ø25	Cái	20			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
559		Van nổi nhanh	Nhựa HDPE, Ø25, PN16	Cái	10			
560		Van rắc co nối ống	Nối nhanh, Ø63 x 63, PN16	Cái	4			
561		Van rửa bụi	Mức ren: 34mm = 1" = DN25, cuộn hút 24VDC, thường đóng, đầu inox 304 thép không rỉ	Cái	28			
562		Van rửa bụi	Mức ren: 34mm = 1" = DN25, cuộn hút 24v=VDCC, thường đóng, đầu inox 304 thép không rỉ	Cái	8			
563		Van rửa bụi	mPm, 24VDC, Brando, DIN 43650B	Cái	6			
564		Van tay	- Van cầu - Kết nối hàn - Body: vật liệu 1.7335 / 1.7357 (F11 Cl.2 / WC6) - Bonnet: vật liệu 1.7335 / 1.7357 (F11 Cl.2 / WC6) - Stem: vật liệu 1.4021 - Body/Bonnet Gioăng chì: graphite with corrosion inhibitor - Áp lực 320bar - Nhiệt độ: ≤550oC - Môi chất: hơi quá nhiệt - Size DN15	Cái	5			
565		Van tay	- Van cầu - Kết nối hàn - Body: vật liệu 1.7335 / 1.7357 (F11 Cl.2 /	cái	6			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
			WC6) - Bonet: vật liệu 1.7335 / 1.7357 (F11 Cl.2 / WC6) - Stem: vật liệu 1.4021 - Body/Bonnet Gioăng chì: graphite with corrosion inhibitor - Áp lực 320bar - Nhiệt độ: ≤550oC - Môi chất: hơi quá nhiệt - Size DN20					
566		Van tay	- DN32, PN1.6 Kích thước: DN32 - Vật liệu cấu tạo: WCB - Khả năng chịu áp: PN1.6 - Nhiệt độ làm việc: <425 độ C. - Kiểu kết nối: Kết nối mặt bích. - Kiểu điều khiển: Điều khiển bằng tay quay.	Cái	1			
567		Van tay	- Van cầu kết nối mặt bích: J41Y-20 - Nhiệt độ làm việc: ≤425 độ C. - Vật liệu WCB - Áp lực 20 bar - Size DN65	Cái	4			
568		Van tay	- Van cầu kết nối mặt bích: J41Y-20 - Nhiệt độ làm việc: ≤425 độ C. - Vật liệu WCB - Áp lực 20 bar - Size DN20	Cái	2			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
569		Van tay	- Van cầu kết nối mặt bích: J41Y-20 - Nhiệt độ làm việc: ≤ 425 độ C. - Vật liệu WCB - Áp lực 20 bar - Size DN50	Cái	2			
570		Van tay	- J41H-16C Van cầu kết nối mặt bích - Nhiệt độ làm việc: ≤ 425 độ C. - Vật liệu: WCB - Áp lực: 16PN - Size: DN50	Cái	1			
571		Van tay	- J41H-16C Van cầu kết nối mặt bích - Nhiệt độ làm việc: ≤ 425 độ C. - Vật liệu: WCB - Áp lực 16 PN - Size DN50	Cái	2			
572		Van tay	- Van cầu - Kết nối hàn - Body: vật liệu 1.7335 / 1.7357 (F11 Cl.2 / WC6) - Bonet: vật liệu 1.7335 / 1.7357 (F11 Cl.2 / WC6) - Stem: vật liệu 1.4021 - Body/Bonnet Gioăng chì: graphite with corrosion inhibitor - Áp lực 320bar - Nhiệt độ: ≤ 550oC	Cái	5			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
			- Môi chất: hơi quá nhiệt - Size DN25					
573		Van tay	- Van cầu - Kết nối hàn - Body: vật liệu 1.7335 / 1.7357 (F11 Cl.2 / WC6) - Bonet: vật liệu 1.7335 / 1.7357 (F11 Cl.2 / WC6) - Stem: vật liệu 1.4021 - Body/Bonnet Gioăng chì: graphite with corrosion inhibitor - Áp lực 320bar - Nhiệt độ: $\leq 425^{\circ}\text{C}$ - Môi chất: hơi nước - Size DN20	cái	2			
574		Van tay	- Van cầu - Kết nối hàn - Body: vật liệu 1.7335 / 1.7357 (F11 Cl.2 / WC6) - Bonet: vật liệu 1.7335 / 1.7357 (F11 Cl.2 / WC6) - Stem: vật liệu 1.4021 - Body/Bonnet Gioăng chì: graphite with	Cái	3			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
			corrosion inhibitor - Áp lực 320bar - Nhiệt độ: $\leq 425^{\circ}\text{C}$ - Môi chất: hơi nước - Size DN50					
575		Van tay	- Van cổng - Body: 1.5419 - Bonnet: 1.5419 - Wedget: 1.5419 - Stem: 1.4021 / 1.4122 - Áp suất: PN40 - Nhiệt độ: $\leq 425^{\circ}\text{C}$ - Size DN150	cái	1			
576		Van tay	- Van cổng - Body: 1.5419 - Bonnet: 1.5419 - Wedget: 1.5419 - Stem: 1.4021 / 1.4122 - Áp suất: PN40 - Nhiệt độ: $\leq 425^{\circ}\text{C}$ - Size DN125	cái	1			
577		Van tay	- Van cổng - Body: 1.5419 - Bonnet: 1.5419 - Wedget: 1.5419 - Stem: 1.4021 / 1.4122 - Áp suất: PN40	cái	1			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
			- Nhiệt độ ≤ 450 độ C - Size DN100					
578		Van tay	- Van công - Body: 1.7379 - Bonnet: 1.7379 - Wedget: 1.7379 - Stem: 1.4021 / 1.4122 - Áp suất: PN63 - Nhiệt độ: ≤ 425 oC - Size DN100	Cái	1			
579		Van tay	- Van công - Body: 1.7379 - Bonnet: 1.7379 - Wedget: 1.7379 - Stem: 1.4021 / 1.4122 - Áp suất: PN63 - Nhiệt độ: ≤ 425 oC - Size DN125	Cái	1			
580		Van tay	- DN40, PN25, Z41H-40C - Kết nối mặt bích dương, L=20cm, Vật liệu WCB	Cái	1			
581		Van tay	- DN100, PN40, Z41H-40C - Kết nối mặt bích dương, L=34cm, Vật liệu WCB	Cái	1			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
582		Van tay	- DN20, PN1.6, J41H-16C Thép carbon (WCB). - Kết nối mặt bích - Kiểu điều khiển: Tay quay. - Khả năng chịu nhiệt: đến 120 độ C	Cái	1			
583		Van tay	- DN25, PN1.6, J41H-16C Thép carbon (WCB). - Kết nối mặt bích - Kiểu điều khiển: Tay quay. - Khả năng chịu nhiệt: đến 120 độ C	Cái	1			
584		Van tay	- DN32, PN1.6, J41H-16C Thép carbon (WCB). - Kết nối mặt bích - Kiểu điều khiển: Tay quay. - Khả năng chịu nhiệt: đến 120 độ C	Cái	1			
585		Van tay	- DN250, PN1.0, Z41T-10, Thép SUS304 - Kết nối mặt bích - Kiểu điều khiển: Tay quay. - Khả năng chịu nhiệt: đến 120 độ C	Cái	1			
586		Van tay	- DN80, PN1.6, Z41H-16C Thép carbon (WCB). - Kết nối mặt bích - Kiểu điều khiển: Tay quay. - Khả năng chịu nhiệt: đến 120 độ C	Cái	2			
587		Van tay	- DN100, PN1.6, Z41H-16C Thép carbon (WCB).	Cái	1			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
			- Kết nối mặt bích - Kiểu điều khiển: Tay quay. - Khả năng chịu nhiệt: đến 120 độ C					
588		Van tay	DN80, PN1.6, Z41H-16, HT200	Cái	1			
589		Van tay	- DN100, PN16, CTT450 - Kết nối mặt bích - Kiểu điều khiển: Tay quay	Cái	1			
590		Van tay	- DN55, PN16, CCG50 - Kết nối mặt bích - Kiểu điều khiển: Tay quay	Cái	1			
591		Van tay	- DN25, PN1.6, J41H-16C Thép carbon (WCB). - Kết nối mặt bích - Kiểu điều khiển: Tay quay. - Khả năng chịu nhiệt: đến 120 độ C	Cái	2			
592		Van tay	- J41H-16C, DN50; PN16 - Vật liệu cấu tạo: Thép carbon (WCB) - Kiểu kết nối: Kết nối mặt bích - Kiểu điều khiển: Tay quay - Khả năng chịu nhiệt: <425oC	Cái	4			
593		Van tay	- J41H-16C, DN25; PN16 - Vật liệu cấu tạo: Thép carbon (WCB) - Kiểu kết nối: Kết nối mặt bích - Kiểu điều khiển: Tay quay - Khả năng chịu nhiệt: <425 độ C - Khả năng chịu nhiệt: <425 độ C	Cái	5			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
594		Van tay	- J41H-16C, DN80; PN16, - Vật liệu cấu tạo: Thép carbon (WCB) - Kiểu kết nối: Kết nối mặt bích - Kiểu điều khiển: Tay quay - Khả năng chịu nhiệt: <425o độC	Cái	3			
595		Van tay	- DN50, PN1.6, J41H-16C - Kích thước: DN50, Vật liệu cấu tạo: WCB - Khả năng chịu áp: PN16 - Nhiệt độ làm việc: < 425 độ C - Kiểu kết nối: Kết nối mặt bích - Kiểu điều khiển: Điều khiển bằng tay quay	Cái	2			
596		Van tay	- DN20, PN1.6, J41H-16C - Kích thước: DN20, Vật liệu cấu tạo: WCB - Khả năng chịu áp: PN16 - Nhiệt độ làm việc: <425 độ C - Kiểu kết nối: Kết nối mặt bích - Kiểu điều khiển: Điều khiển bằng tay quay	Cái	2			
597		Van tay	Van bi tay gạt, SUS 304, Ø27	Cái	6			
598		Van tay xả sẩy	- Van cầu - Kết nối hàn - Body: vật liệu 1.7335 / 1.7357 (F11 Cl.2 / WC6) - Bonet: vật liệu 1.7335 / 1.7357 (F11 Cl.2 / WC6) - Stem: vật liệu 1.4021 - Body/Bonnet Gioăng chì: graphite with corrosion inhibitor	Cái	6			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
			- Áp lực 320bar - Nhiệt độ: ≤ 425 độC - Môi chất: nước - Size DN20					
599		Van xả đáy	D27, Van bi tay gạt, SUS 304	Cái	1			
600		Van xả đầu hút	- DN25, PN25, J41H-25 Thép carbon (WCB). - Kết nối mặt bích - Kiểu điều khiển: Tay quay. - Khả năng chịu nhiệt: đến 120 độ C	cái	1			
601		Vành chèn cơ khí	150N110006A	Cái	1			
602		Vành chèn cơ khí	10Sh6A0000	Cái	2			
603		Vành chèn cơ khí	QDG801500T841 (Một bộ 2 cái: 3 bộ là 6 cái)	Bộ	2			
604		Vành chèn cơ khí	12SH13A(T)	bộ	2			
605		Vành chèn cơ khí	CP M32-55 Meratial: TC/TC/VITON D55mm	Bộ	1			
606		Vành chèn cơ khí	MG35-1	Bộ	4			
607		Vành chèn cơ khí	MG-25	Bộ	2			
608		Vành chèn cơ khí	CP BIA-40 D:40mm-1PCS	Cái	2			
609		Vành chèn ngoài	Hình bán nguyệt Ø470/Ø434, vật liệu SUS310S Bản vẽ kèm theo	Cái	4			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
610		Vành tăng cứng 1	KT Ø2143/Ø2066, thép 310S, dày 10mm Bản vẽ vành tăng cứng 1, 2, 3, 4	Cái	1			
611		Vành tăng cứng 2	KT Ø2207/Ø2107, thép 310S, dày 10mm Bản vẽ vành tăng cứng 1, 2, 3, 4	Cái	1			
612		Vành tăng cứng 3	KT Ø2090/Ø2002, thép 310S, dày 10mm Bản vẽ vành tăng cứng 1, 2, 3, 4	Cái	2			
613		Vành tăng cứng 4	KT Ø2090/Ø1968, thép 310S, dày 10mm Bản vẽ vành tăng cứng 1, 2, 3, 4	Cái	1			
614		Vít bắn tôn	Mạ kẽm, đầu lục giác, L=50mm	Kg	50			
615		Vỏ khớp giãn nở	Ø218x600mm, VL SUS304	Cái	10			
616		Vòi phun	Gai ngoài Ø27, bước ren tiêu chuẩn	Cái	30			
617		Vòng bánh xoay búa gỗ	(ESP Rapper Big Pin Wheel) f4.8	Cái	2			
618		Vòng bánh xoay búa gỗ	(ESP Rapper Big Pin Wheel) f4.7A	Cái	2			
619		Vòng bi	SKF 22310 E hoặc tương đương	Cái	16			
620		Vòng bi	SKF 6205 - 2Z hoặc tương đương	Cái	12			
621		Vòng bi	SKF 30206 hoặc tương đương	Cái	12			
622		Vòng bi	SKF 6206-2RS hoặc tương đương	Cái	12			
623		Vòng bi	7008 AC	Cái	12			
624		Vòng bi	51116	Cái	6			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
625		Vòng bi	TDZ 150218	Vòng	2			
626		Vòng bi	NU 209	Vòng	2			
627		Vòng bi	NU 207	Vòng	2			
628		Vòng bi	NU 206	Vòng	2			
629		Vòng bi	NU 204	Vòng	2			
630		Vòng bi	6216 AAA	Vòng	2			
631		Vòng bi	SZZH 4074109	Vòng	2			
632		Vòng bi	6406N	Vòng	6			
633		Vòng bi	6206	Vòng	2			
634		Vòng bi	6405N	Vòng	2			
635		Vòng bi	4074111	Vòng	2			
636		Vòng bi	SKF 30305 hoặc tương đương	Vòng	4			
637		Vòng bi	SKF 30304 hoặc tương đương	Vòng	4			
638		Vòng bi	6011-2RS	Vòng	4			
639		Vòng bi	SKF 32205 hoặc tương đương	Vòng	2			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
640		Vòng bi	SKF 6008-2RS hoặc tương đương	Vòng	2			
641		Vòng bi	SKF 6213 N hoặc tương đương	Vòng	1			
642		Vòng bi	SKF 6209 hoặc tương đương	Cái	13			
643		Vòng bi	SKF 23028 CC/W33 hoặc tương đương	Vòng	1			
644		Vòng bi	SKF 51132 M hoặc tương đương	Vòng	1			
645		Vòng bi	SKF 32208 hoặc tương đương	Vòng	2			
646		Vòng bi	22310 E/VA405	Vòng	20			
647		Vòng bi	SKF 6028 2Z/C3 hoặc tương đương	Cái	32			
648		Vòng bi	SKF 6406 hoặc tương đương	Cái	4			
649		Vòng bi	SKF RN312- ECM hoặc tương đương	Cái	8			
650		Vòng bi	SKF 6212 hoặc tương đương	Cái	13			
651		Vòng bi	SKF 6217-NR hoặc tương đương	Cái	4			
652		Vòng bi	SKF RN 307 hoặc tương đương	Cái	14			
653		Vòng bi	SKF 6218E hoặc tương đương	Cái	4			
654		Vòng bi	SKF 22220 E hoặc tương đương	Cái	26			
655		Vòng bi	SKF 23122 CC/W33 hoặc tương đương	Cái	6			
656		Vòng bi	SKF 6224 hoặc tương đương	Cái	3			



STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
657		Vòng bi	SKF 6409 hoặc tương đương	Cái	3			
658		Vòng bi	SKF 6215 hoặc tương đương	Cái	13			
659		Vòng bi	SKF RN222EC hoặc tương đương	Cái	6			
660		Vòng bi	SKF 6305-2Z hoặc tương đương	Cái	306			
661		Vòng bi	6213-N hoặc tương đương	Cái	2			
662		Vòng bi	SKF 6403 hoặc tương đương	Cái	4			
663		Vòng bi	SKF 6211/C3 hoặc tương đương	Cái	4			
664		Vòng bi	SKF 6213 hoặc tương đương	Cái	4			
665		Vòng bi	SKF 6403 hoặc tương đương	Cái	4			
666		Vòng bi	SKF6205-2Z hoặc tương đương	cái	2			
667		Vòng bi	SKF 22216CC/W33 hoặc tương đương	cái	4			
668		Vòng bi	SKF 6309-2Z hoặc tương đương	cái	16			
669		Vòng bi	SKF UCP208 hoặc tương đương	Bộ	4			
670		Vòng bi	SKF 32220 hoặc tương đương	Cái	16			
671		Vòng bi	SKF 6209-2Z hoặc tương đương	Cái	4			
672		Vòng bi	SKF 6220/C3 hoặc tương đương	Cái	4			
673		Vòng bi	SKF 6221 hoặc tương đương	Cái	4			
674		Vòng bi	SKF 6407 hoặc tương đương	Cái	4			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
675		Vòng bi	SKF RN219M hoặc tương đương	Cái	8			
676		Vòng bi	SKF 6307-2Z hoặc tương đương	Cái	2			
677		Vòng bi	SKF HGT 6211- 2Z hoặc tương đương	Cái	4			
678		Vòng bi	SKF 6212- 2Z/C3 hoặc tương đương	Cái	6			
679		Vòng bi	SKF 6200 hoặc tương đương	Cái	6			
680		Vòng bi	SKF 6217- 2Z/C3 hoặc tương đương	Cái	2			
681		Vòng bi	SKF 6218 -2Z/C3 hoặc tương đương	Cái	2			
682		Vòng bi	SKF 6406/C3 hoặc tương đương	Cái	2			
683		Vòng bi	RN 312	Cái	4			
684		Vòng bi	SKF 6202/C3 hoặc tương đương	Cái	2			
685		Vòng bi	RN 206/C3 hoặc tương đương	Cái	4			
686		Vòng bi	SKF 6302 2Z hoặc tương đương	Cái	2			
687		Vòng bi	SKF 6204 2RS1 hoặc tương đương	Cái	2			
688		Vòng bi	SKF3208 2RS1 hoặc tương đương	Vòng	2			
689		Vòng bi	NJ208E	Vòng	2			
690		Vòng bi	SKF 6202- 2Z/C3 hoặc tương đương	Vòng	2			
691		Vòng bi	SKF 6203- 2Z hoặc tương đương	Vòng	3			
692		Vòng bi	SKF RN 206 M hoặc tương đương	Vòng	6			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
693		Vòng bi	SKF 6204- 2Z hoặc tương đương	Vòng	4			
694		Vòng bi	SKF 6205- 2Z hoặc tương đương	Vòng	2			
695		Vòng bi	SKF 6208 – 2Z hoặc tương đương	Vòng	4			
696		Vòng bi	SKF 6306 2Z hoặc tương đương	Vòng	2			
697		Vòng bi	CT5090A.4	Cái	2			
698		Vòng bi	CT5090B ESP	Cái	2			
699		Vòng bi	Trục đứng CT40.3	Cái	2			
700		Vòng bi	SKF 6206- 2Z hoặc tương đương	Vòng	1			
701		Vòng bi	SKF 6202 - 2RS1 hoặc tương đương	Vòng	2			
702		Vòng bi	SKF NJ2307EM hoặc tương đương	Vòng	2			
703		Vòng bi	SKF 7307AC hoặc tương đương	Vòng	3			
704		Vòng bi	SKF 6309RZ hoặc tương đương	Vòng	3			
705		Vòng bi	SKF 6316 C&U hoặc tương đương	Vòng	2			
706		Vòng bi	SKF 6217/C3 hoặc tương đương	Vòng	1			
707		Vòng bi	SKF 7314 BECBM hoặc tương đương	Vòng	2			
708		Vòng bi	SKF 6305 2RS1 hoặc tương đương	Vòng	1			
709		Vòng bi	SKF 6206 2RS1 hoặc tương đương	Vòng	1			
710		Vòng bi	SKF 6309 2RS1 hoặc tương đương	Vòng	2			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
711		Vòng bi	SKF 6315 hoặc tương đương	Vòng	2			
712		Vòng bi	SKF 51310 hoặc tương đương	Vòng	1			
713		Vòng bi	SKF 6211 hoặc tương đương	Vòng	3			
714		Vòng bi	SKF 51314 hoặc tương đương	Vòng	1			
715		Vòng bi	SKF N412M hoặc tương đương	Vòng	1			
716		Vòng bi	SKF 51114 hoặc tương đương	Vòng	2			
717		Vòng bi	SKF 6208 2RS1 hoặc tương đương	Vòng	2			
718		Vòng bi	SKF 6311-2Z hoặc tương đương	Vòng	1			
719		Vòng bi	SKF 7311-2Z hoặc tương đương	Vòng	1			
720		Vòng bi	SKF 6314 2RS1 hoặc tương đương	Vòng	2			
721		Vòng bi	SKF 6308 -2Z/C3 hoặc tương đương	Vòng	4			
722		Vòng bi	SKF 6409-2Z/C3 hoặc tương đương	Vòng	2			
723		Vòng bi	SKF 6405-2RS1/C3 hoặc tương đương	Vòng	2			
724		Vòng bi	SKF 6210-2Z/C3 hoặc tương đương	Vòng	2			
725		Vòng bi	SKF 6215-2Z/C3 hoặc tương đương	Vòng	2			
726		Vòng bi	SKF 6224-2Z/C3 hoặc tương đương	Vòng	2			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
727		Vòng bi	SKF RN222ECM/C3 hoặc tương đương	Vòng	4			
728		Vòng bi	SKF 23122CA/C3W3 hoặc tương đương	Vòng	4			
729		Vòng bi	SKF RN309ECM/C3 hoặc tương đương	Vòng	4			
730		Vòng bi	SKF 22232CCK/C3/W33 hoặc tương đương	Vòng	4			
731		Vòng bi	SKF 6205 2RS1 hoặc tương đương	Vòng	2			
732		Vòng bi	SKF 6313 -2Z/C3 hoặc tương đương	Vòng	2			
733		Vòng bi	SKF 22320 CC/W33 hoặc tương đương	Vòng	1			
734		Vòng bi	SKF 6205 -2Z/C3 hoặc tương đương	Vòng	10			
735		Vòng bi	SKF 6202- 2Z hoặc tương đương	Vòng	3			
736		Vòng bi	SKF 6203 - 2Z hoặc tương đương	Vòng	1			
737		Vòng bi	SKF 6306- 2Z/C3 hoặc tương đương	Vòng	2			
738		Vòng bi	SKF GX-1310 hoặc tương đương	Vòng	2			
739		Vòng bi	SKF GX-1312 hoặc tương đương	Vòng	2			
740		Vòng bi	SKF 6309 -2Z/C3 hoặc tương đương	Vòng	2			
741		Vòng bi	SKF 6412 hoặc tương đương	Vòng	8			
742		Vòng bi	SKF 6317- 2Z/C3 hoặc tương đương	Vòng	2			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
743		Vòng bi	SKF 22226 CC/W33 hoặc tương đương	Vòng	4			
744		Vòng bi	SKF 22318 CC/W33 hoặc tương đương	Vòng	2			
745		Vòng bi	SKF 29412 E hoặc tương đương	Vòng	1			
746		Vòng bi	SKF 6319 -2Z/C3 hoặc tương đương	Vòng	1			
747		Vòng bi	SKF 6308- 2Z/C3 hoặc tương đương	Vòng	2			
748		Vòng bi	SKF 6317- 2Z hoặc tương đương	Vòng	2			
749		Vòng bi	SKF 6408 hoặc tương đương	Vòng	16			
750		Vòng bi	SKF 22218 CC/W33 hoặc tương đương	Vòng	2			
751		Vòng bi	SKF 22315CC/W33 hoặc tương đương	Vòng	4			
752		Vòng bi	SKF 6308 -2RS1 hoặc tương đương	Vòng	2			
753		Vòng bi	SKF 6212 -2Z/C3 hoặc tương đương	Vòng	4			
754		Vòng bi	SKF 6312 -2RS1 hoặc tương đương	Vòng	4			
755		Vòng bi	SKF 3208A- 2RS1 hoặc tương đương	Vòng	4			
756		Vòng bi	SKF NJ208E hoặc tương đương	Vòng	4			
757		Vòng bi	SKF 6406 2Z/C3 hoặc tương đương	Vòng	6			
758		Vòng bi	SKF 6306 -2Z/C3 hoặc tương đương	Vòng	4			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
759		Vòng bi	SKF 6310 -2Z/C3 hoặc tương đương	Vòng	2			
760		Vòng bi	SKF6307 -2Z/C3 hoặc tương đương	Vòng	2			
761		Vòng bi	SKF6208 -2RS1 hoặc tương đương	Vòng	6			
762		Vòng bi	SKF 6202 - 2Z hoặc tương đương	Vòng	1			
763		Vòng bi	SKF 6412/ C3 hoặc tương đương	Vòng	2			
764		Vòng bi	SKF 32220 J2/Q hoặc tương đương	Vòng	2			
765		Vòng bi	SKF 6311 2Z hoặc tương đương	Vòng	2			
766		Vòng bi	SKF 6317E 2Z/C3 hoặc tương đương	Vòng	4			
767		Vòng bi	SKF 6218 hoặc tương đương	Vòng	2			
768		Vòng bi	SKF 6315 2Z/C3 hoặc tương đương	Vòng	2			
769		Vòng bi	SKF 6207- 2RS1 hoặc tương đương	Vòng	4			
770		Vòng bi	SKF 6209 -2Z/C3 hoặc tương đương	Vòng	2			
771		Vòng bi	SKF 6410E hoặc tương đương	Vòng	2			
772		Vòng bi	SKF 32218 J2/Q hoặc tương đương	Vòng	4			
773		Vòng bi	SKF 6209 2Z hoặc tương đương	Vòng	5			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
774		Vòng bi	SKF 6024 - 2Z hoặc tương đương	Vòng	6			
775		Vòng bi	SKF 6204 -2Z/C3 hoặc tương đương	Vòng	10			
776		Vòng bi	SKF 6317 -2Z/C3 hoặc tương đương	Vòng	4			
777		Vòng bi	SKF 6024- C3 hoặc tương đương	Vòng	2			
778		Vòng bi	SKF 6030 C3 hoặc tương đương	Vòng	2			
779		Vòng bi	SKF 6306 -2RS1 hoặc tương đương	Vòng	6			
780		Vòng bi	SKF 6202 2Z hoặc tương đương	Vòng	6			
781		Vòng bi	SKF 6309 2Z hoặc tương đương	Vòng	11			
782		Vòng bi	SKF 6305 2Z hoặc tương đương	Vòng	4			
783		Vòng bi	SKF 6206 2Z hoặc tương đương	Vòng	14			
784		Vòng bi	SKF 6205- 2RS1 hoặc tương đương	Vòng	4			
785		Vòng bi	SKF 22310CA/C3W33 hoặc tương đương	Vòng	16			
786		Vòng bi	SKF 6306 - 2Z hoặc tương đương	Vòng	8			
787		Vòng bi	SKF 6308 - 2Z hoặc tương đương	Vòng	60			
788		Vòng bi	SKF 6203 2Z/C3 hoặc tương đương	Vòng	2			
789		Vòng bi	SKF 6204-2Z hoặc tương đương	Vòng	4			
790		Vòng bi	SKF 6201-2Z hoặc tương đương	Vòng	4			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
810		Vòng bi	SKF6206- 2Z/C3 hoặc tương đương	Vòng	8			
811		Vòng bi	SKF HGT 6213 hoặc tương đương	Vòng	4			
812		Vòng bi	SKF HGT RN 307 hoặc tương đương	Vòng	6			
813		Vòng bi	SKF HGT 6209 hoặc tương đương	Vòng	4			
814		Vòng bi	SKF 6314-2Z/C3 hoặc tương đương	Vòng	6			
815		Vòng bi	SKF 6310-2Z hoặc tương đương	Vòng	4			
816		Vòng bi	SKF NU220 hoặc tương đương	Vòng	2			
817		Vòng bi	SKF 6220 - 2RS1 hoặc tương đương	Vòng	1			
818		Vòng bi	SKF 6206-2RS1 hoặc tương đương	Vòng	6			
819		Vòng bi	SKF 6319- 2Z hoặc tương đương	Vòng	1			
820		Vòng bi	NU 319 EM C&U hoặc tương đương	Vòng	1			
821		Vòng bi	SKF 7311 BECBM hoặc tương đương	Vòng	4			
822		Vòng bi	SKF 6213-2Z hoặc tương đương	Vòng	3			
823		Vòng bi	SKF 6317 2RS1 hoặc tương đương	Vòng	2			
824		Vòng bi	SKF 6228 - 2Z hoặc tương đương	Vòng	1			
825		Vòng bi	SKF 6224-2Z hoặc tương đương	Vòng	1			
826		Vòng bi	SKF 29428-M hoặc tương đương	Vòng	1			
827		Vòng bi	SKF6314 -2Z/C3 hoặc tương đương	Vòng	1			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
828		Vòng bi	SKF6316 -2Z/C3 hoặc tương đương	Vòng	1			
829		Vòng bi	SKF 6407 2Z/C3 hoặc tương đương	Vòng	4			
830		Vòng bi	SKF 6410 hoặc tương đương	Vòng	2			
831		Vòng bi	SKF 6317 hoặc tương đương	Vòng	2			
832		Vòng bi	SKF 1312- ETN9 hoặc tương đương	Vòng	4			
833		Vòng bi	SKF 1310- ETN9 hoặc tương đương	Vòng	8			
834		Vòng bi	SKF 22328 CC/W33 hoặc tương đương	Vòng	4			
835		Vòng bi	SKF 22324 CC/W33 hoặc tương đương	Vòng	8			
836		Vòng bi	SKF 6311 -2RS1 hoặc tương đương	Vòng	2			
837		Vòng bi	SKF 30318 hoặc tương đương	Vòng	3			
838		Vòng bi	SKF 32226 hoặc tương đương	Vòng	1			
839		Vòng bi	SKF 1310- ETN9 hoặc tương đương	Vòng	6			
840		Vòng bi	SKF 1312- ETN9 hoặc tương đương	Vòng	6			
841		Vòng bi	SKF 6204-2Z hoặc tương đương	Vòng	4			
842		Vòng bi	SKF 6206 -2RS1 hoặc tương đương	Vòng	2			
843		Vòng bi	SKF NU 306M hoặc tương đương	Vòng	1			
844		Vòng bi	SKF NF 306M hoặc tương đương	Vòng	1			
845		Vòng bi	SKF NJ2312E hoặc tương đương	Vòng	8			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
846		Vòng bi chà	MXH 51113	Vòng	2			
847		Vòng bi chà	51109 HBR	Vòng	2			
848		Vòng bi động cơ	SKF 6313-2Z/C3 hoặc tương đương	Vòng	2			
849		Vòng bi động cơ	SKF 6312-2Z/C3 hoặc tương đương	Vòng	2			
850		Vòng bi động cơ	SKF6212 -2Z/C3 hoặc tương đương	Vòng	2			
851		Vòng bi động cơ	SKF 6205 -2Z/C3 hoặc tương đương	Vòng	2			
852		Vòng bi gối van quay	SKF 6310 -2Z/C3 hoặc tương đương	Vòng	2			
853		Vòng bi gối van quay phía trên bình định lượng	SKF 6307 -2Z/C3 hoặc tương đương	Vòng	2			
854		Xọc láp	32 dày 1mm	Cái	10			
855		Xọc láp	37 dày 1mm	Cái	10			
856		Xích gầu tải đứng	- Bản vẽ: BDP 125S A2 1/2 86x80x43mm - Bước xích: 125mm, - Vật liệu SCM440	m	10			
857		Xích gầu tải ngang	- Bản vẽ kèm theo 80x80x43mm - Bước xích: 175mm, Vật liệu SCM440	m	10			
858		Xích lai	60/1R, L=3m	Sợi	2			
859		Xích lai	80/1R (1,5m/sợi)	Sợi	2			
860		Xích lai	SKF 160/1R L= 6m hoặc tương đương	Sợi	2			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn, gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
861		Xích lai	SKF 160/1R L= 6m, Bao gồm 10 khóa nối xích hoặc tương đương	Sợi	10			
862		Xích lai	SKF 160/1R L=6 m hoặc tương đương	sợi	9			
863		Xích lai	160-1R	sợi	3			
864		Xích lai	SKF 80/1R, L=6 m Bao gồm 10 khóa xích hoặc tương đương	sợi	6			
865		Xích lai	SKF 80/1R-3m hoặc tương đương	Sợi	4			
866		Xích lai	SKF 100/2R-6m, bao gồm 10 khóa xích hoặc tương đương	Sợi	3			
867		Xích lai HGT	140/2R/ L=4,5m	Sợi	1			
868		Xích lai HGT	140/2R/ L=3m	Sợi	2			
869		Xích làm sạch	SKF 120-1R Sợi 18m, Bao gồm 10 khóa nối xích hoặc tương đương	Sợi	2			